

Quỹ Đầu Tư Chủ Động VND

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



**Shape the future
with confidence**

Quỹ Đầu Tư Chủ Động VND

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Quỹ Đầu tư Chủ động VND

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	4 - 11
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	12
Báo cáo kiểm toán độc lập	13 - 14
Báo cáo thu nhập	15
Báo cáo tình hình tài chính	16
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ	17 - 18
Báo cáo danh mục đầu tư	19 - 20
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	21 - 22
Thuyết minh báo cáo tài chính	23- 60



Quỹ Đầu tư Chủ động VND

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư chủ động VND ("Quỹ") được thành lập ngày 12 tháng 01 năm 2018 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 29 tháng 11 năm 2020, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 30/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 12 tháng 01 năm 2018 và Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 75/GCN-UNCK ngày 08 tháng 11 năm 2017. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua ngày 27 tháng 04 năm 2021.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 56.596.500.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.659.650,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 142.396.460.400 đồng Việt Nam, tương đương với 14.239.646,04 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là tối đa hóa lợi nhuận đồng thời bảo toàn vốn cho Nhà đầu tư thông qua việc tuân thủ kỷ luật đầu tư quy định tại Điều lệ Quỹ đã công bố. Trong điều kiện thị trường chứng khoán có những biến động khó lường, Quỹ xác định đầu tư vào những cổ phiếu niêm yết có yếu tố cơ bản thuận lợi, những công ty có sự tăng trưởng lợi nhuận và doanh thu nổi bật, kết hợp với sự cải thiện giao dịch trong thanh khoản và diễn biến giá.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ có trụ sở chính tại Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER (trước đây là "Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A") ("Công ty"), là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008; Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 27/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 02 năm 2026.

Theo quy định của pháp luật doanh nghiệp Việt Nam, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 ngày 02 tháng 07 năm 2021. Ngày 27 tháng 02 năm 2026, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 6, Công ty chính thức đổi tên thành Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER.

Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đang quản lý năm (05) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu Linh hoạt VND (VNDCF), Quỹ ETF IPAAM VN100 (IPAAM VN100) và Quỹ Đầu tư thành viên IPA (IPAMF). Bên cạnh đó, trong năm, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho một số tổ chức và cá nhân trong nước.

Trụ sở chính của Công ty và Quỹ đặt tại số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Minh Hương - Chức danh: Chủ tịch Công ty kiêm Tổng Giám đốc.

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành (BIDV Hà Thành).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC"). Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức danh</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Đỗ Thanh Hương	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021
Ông Điều Ngọc Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021
Bà Lưu Thị Việt Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2021

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

30.
T)
H
Y0
NA
10

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Chủ động VND ("Quỹ") trình bày báo cáo này và phê duyệt báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA Partner ("Ban Tổng Giám đốc"), với tư cách là Công ty Quản lý Quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính của Quỹ cho từng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Đại diện Quỹ phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ Quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ:



Bà Đỗ Thanh Hương
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2026

UN
M
CH

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1 Mục tiêu

Quỹ đầu tư chủ động VND (VNDAF) hướng đến việc tối đa hóa giá trị danh mục đầu tư, tối ưu hóa lợi nhuận cho Nhà đầu tư trên cơ sở tận dụng hiệu quả các cơ hội đầu tư lãi suất cố định đồng thời tuân thủ kỷ luật đầu tư quy định tại Điều lệ Quỹ đã công bố. Trong điều kiện thị trường chứng khoán có những biến động khó lường, Quỹ xác định đầu tư vào những cổ phiếu niêm yết có yếu tố cơ bản thuận lợi, những công ty có sự tăng trưởng lợi nhuận và doanh thu nổi bật, kết hợp với sự cải thiện giao dịch trong thanh khoản và diễn biến giá.

1.2 Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ của Quỹ là +86,07% so với giá trị tại ngày thành lập quỹ.

1.3 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

1.3.1 Chiến lược đầu tư

Chiến lược đầu tư Quỹ VNDAF được xây dựng dựa trên sự kết hợp giữa yếu tố cơ bản và lựa chọn thời điểm phân bổ tỷ trọng cổ phiếu trong quá trình đầu tư. Thay cho việc đầu tư dàn trải vào một danh mục quá đa dạng các mã chứng khoán, Quỹ tập trung vào một danh mục bao gồm số lượng vừa phải các cổ phiếu đạt tiêu chí đầu tư. Quỹ hạn chế giải ngân, giảm tỷ trọng trong giai đoạn dự báo thị trường chung giảm điểm hoặc dùng các công cụ phái sinh hỗ trợ, và sẽ tích cực phân bổ trở lại khi kỳ vọng thị trường phục hồi. Yếu tố chủ đạo giúp Quỹ có kỳ vọng lợi nhuận tốt hơn thị trường sẽ là việc lựa chọn được cổ phiếu của công ty có tiềm năng tăng trưởng hoạt động kinh doanh tốt, định giá hấp dẫn kết hợp với việc phân ứng linh hoạt, điều chỉnh tỷ trọng đầu tư trong giai đoạn thị trường biến động mạnh.

1.3.2 Lĩnh vực, ngành nghề đầu tư

Quỹ đầu tư vào các lĩnh vực, ngành nghề pháp luật không cấm, với tỷ trọng phân bổ nhóm ngành không vượt quá những hạn chế đầu tư theo quy định hiện hành.

1.3.3 Tài sản được phép đầu tư

- ▶ Tiền gửi tại các Ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về Ngân hàng;
- ▶ Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
- ▶ Công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu Chính quyền địa phương;
- ▶ Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
- ▶ Cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng; trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;

Trường hợp quỹ đầu tư vào tài sản này phải được Ban đại diện quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện. Đồng thời phải có đủ tài liệu chứng minh về bảo lãnh thanh toán hoặc tài liệu về cam kết mua lại của tổ chức phát hành;

- ▶ Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Quyền phát sinh gắn liền với chứng khoán mà quỹ đang nắm giữ.



Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)

1.4 *Phân loại Quỹ:* Quỹ mở

1.5 *Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ*

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 30/GCN-UBCK ngày 12 tháng 01 năm 2018, theo đó Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.6 *Quy mô của Quỹ tại thời điểm báo cáo*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị tài sản ròng của quỹ là 264.962.970.714 đồng và số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 14.239.646,04 chứng chỉ quỹ.

2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

2.1 *Cơ cấu tài sản của Quỹ*

	<u>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</u>
Danh mục chứng khoán (bao gồm phái sinh)	188.684.688.650
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	76.700.595.307
Tài sản khác	444.870.548
	<u><u>265.830.154.505</u></u>

2.2 *Chi tiết chỉ tiêu hoạt động*

	<u>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</u>
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	264.962.970.714
Tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	14.239.646,04
Giá trị tài sản ròng của 1 đơn vị chứng chỉ Quỹ (CCQ)	18.607,41
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	19.064,58
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong năm	13.546,45
Tốc độ vòng quay danh mục trong năm	327,59%

2.3 *Tăng trưởng qua các kỳ*

<u>Giai đoạn</u>	<u>Tăng trưởng của NAV/CCQ</u>
1 năm tới thời điểm báo cáo	16,10%
Từ khi thành lập	86,07%

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

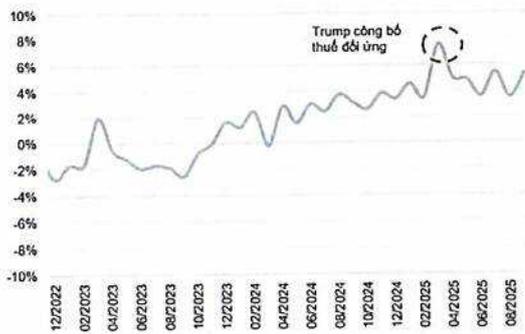
3. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG NĂM 2026

Kinh tế toàn cầu dự báo năm 2026 với nhiều gam màu đa dạng

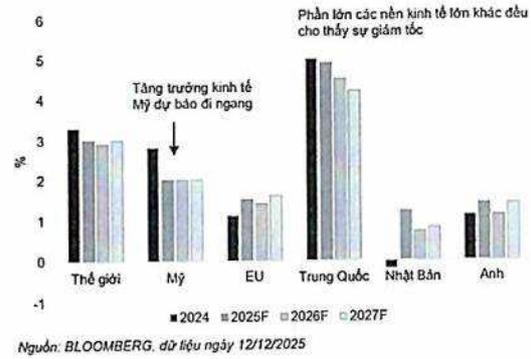
Tăng trưởng toàn cầu 2026 được dự báo chậm lại

- Tăng trưởng thương mại toàn cầu giảm tốc sau khi không còn hiệu ứng nhập khẩu chạy thuế.
- Bất định nền kinh tế nhìn chung đã hạ nhiệt
- Dự báo chung cho thấy tăng trưởng toàn cầu vẫn mở rộng trong 2026, song chậm lại do thương mại vẫn chịu tác động lớn từ tái cấu trúc chuỗi cung ứng.

Hình 1: Tăng trưởng thương mại toàn cầu



Hình 2: Dự báo tăng trưởng toàn cầu

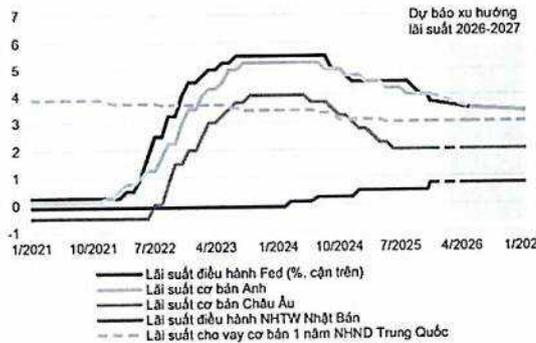


Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT

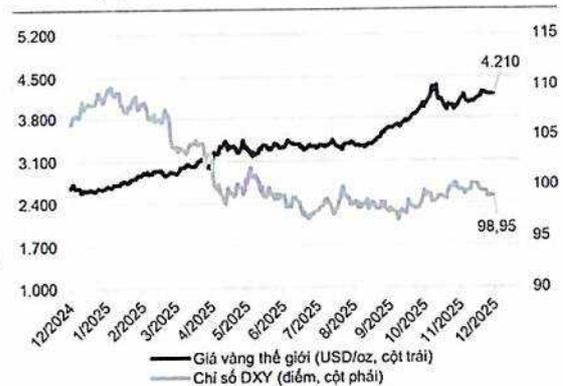
Chính sách tiền tệ nói lòng thận trọng

- IMF dự báo lạm phát toàn cầu sẽ giảm từ 4.5% (2025) xuống 3.5-4.0% (2026) do giá năng lượng và lương thực hạ nhiệt & cung ứng cải thiện.
- Các NHTW lớn được kỳ vọng duy trì chính sách nói lòng trong 2026, nhưng phạm vi thu hẹp so với 2025.
- Đồng USD suy yếu khi Fed liên tục cắt lãi suất vào cuối 2025. Chỉ số DXY dự báo sẽ xuống ngưỡng 96-97 trong 2026.
- Giá hàng hóa giảm, tài sản trú ẩn dự báo tiếp tục tăng giá.

Hình 3: Dự báo xu hướng lãi suất



Hình 4: Vàng tiếp tục giữ vai trò tài sản trú ẩn khi USD suy yếu



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

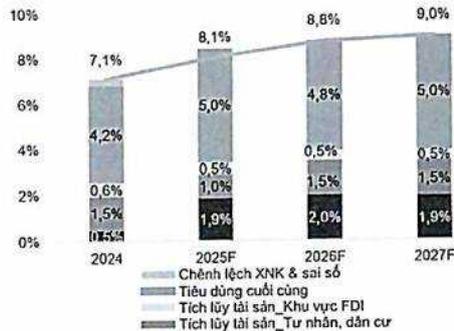
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG NĂM 2026 (tiếp theo)

Các trụ cột chính của nền kinh tế

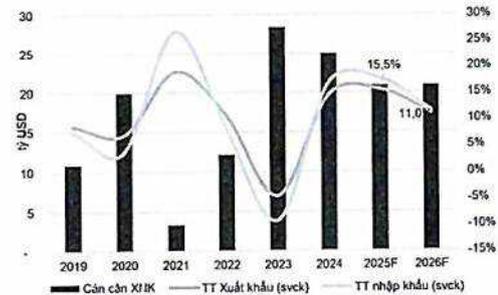
- Đầu tư công duy trì tiếp tục tăng trưởng mạnh với kế hoạch phát triển hạ tầng tham vọng, tạo xương sống cho tăng trưởng công nghiệp trong dài hạn.
- Dòng vốn tư nhân được khơi thông nhờ chính sách và cơ chế cải cách mới, tạo thêm dư địa cho tăng trưởng trong giai đoạn tới.
- Sản xuất và thương mại có thể giảm tốc trong nửa đầu năm trước khi phục hồi trong nửa cuối năm 2026 và 2027 nhờ triển vọng tiêu dùng toàn cầu cải thiện.
- Tiêu dùng nội địa có thể vẫn còn đối diện nhiều thách thức nhưng xu hướng chung vẫn cải thiện nhờ tăng trưởng kinh tế tích cực, mức độ bất định chính sách giảm và các chính sách thuế hỗ trợ từ Chính phủ.

Hình 5: Đầu tư dẫn dắt tăng trưởng



Số liệu dựa trên các giả định và ước tính của VNDIRECT

Hình 6: Xuất khẩu dự báo giảm tốc

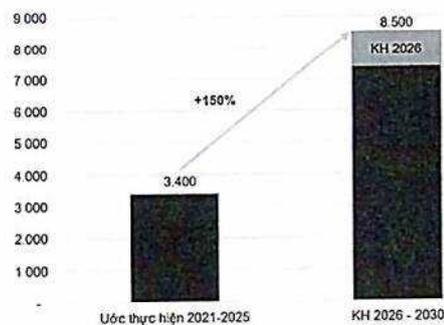


Nguồn: TCTK, VNDIRECT

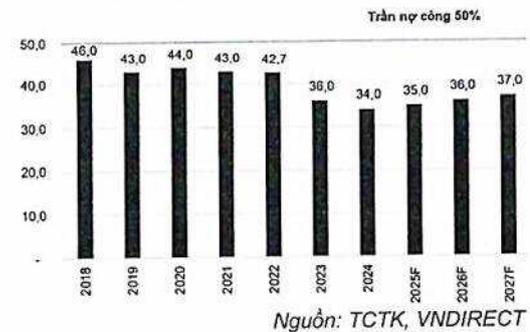
Chính sách tài khóa mở rộng

- Kế hoạch vốn đầu tư từ nguồn NSNN giai đoạn 2026–2030 tăng 150% so với ước tính thực hiện trong 2021–2025.
- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội được Chính phủ đặt mục tiêu đạt 35% GDP trong năm 2026.
- Kế hoạch chi đầu tư phát triển năm 2026 tăng 29% sv ước tính thực hiện 2025, bằng ~13% tổng KH trung hạn cho thấy dư địa phân bổ vốn còn lớn.
- Nợ công/GDP dưới 50%, hỗ trợ kế hoạch dài hạn.

Hình 7: Kế hoạch sử dụng vốn NSNN



Hình 8: Nợ công/GDP



Nguồn: TCTK, VNDIRECT

Lạm phát, lãi suất, tỷ giá

- Tỷ giá kỳ vọng hạ nhiệt nhờ các yếu tố: 1) tác động tâm lý từ sự suy giảm sức mạnh của USD, 2) dòng vốn nước ngoài tăng thêm từ các dự án Trung tâm Tài chính Quốc

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

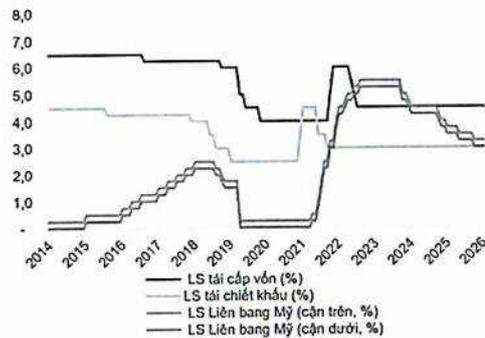
BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

3. TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG NĂM 2026 (tiếp theo)

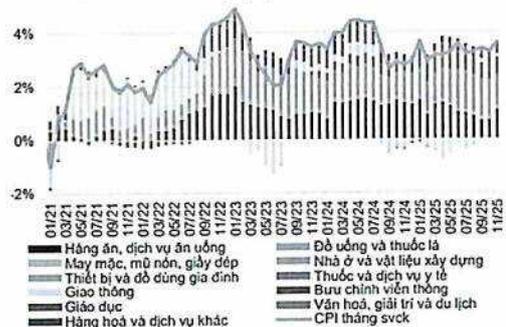
tế (IFC), 3) kế hoạch nâng hạng chứng khoán, và 4) nguồn thu ngoại tệ tương đối ổn định từ thặng dư thương mại.

- Áp lực lạm phát tăng từ mở rộng đầu tư nhưng trong vùng kiểm soát.
- Áp lực thanh khoản tăng gây rủi ro lãi suất. Lãi suất huy động 12 tháng bình quân tháng 12/2025 đã tăng khoảng 40 - 50 điểm cơ bản so với cuối năm 2024.

Hình 9: Fed có thể hạ lãi suất 2 lần trong 2026



Hình 10: Cơ cấu đóng góp lạm phát 2025



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT

Triển vọng thị trường chứng khoán

Thị trường diễn biến phân hóa mạnh trong năm 2025. Đà tăng của thị trường năm 2025 được đóng góp chủ yếu từ nhóm cổ phiếu Vingroup.

Việc chính thức vận hành hệ thống KRX từ tháng 5/2025 không chỉ giải quyết những hạn chế về giao dịch của hệ thống giao dịch trước đây (tình trạng quá tải và nghẽn lệnh). Hệ thống KRX còn là nền tảng quan trọng cho quá trình nâng cấp sâu rộng và toàn diện hạ tầng thị trường chứng khoán Việt Nam.

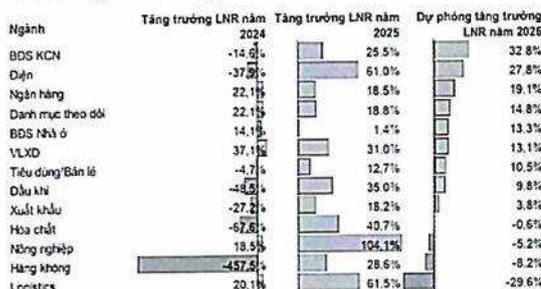
FTSE Russell công bố nâng hạng sau 7 năm Việt Nam nằm trong danh sách chờ đợi. Mặc dù việc nâng hạng chính thức cần chờ đến tháng 9/2026, bước tiến lần này vẫn đánh dấu bước ngoặt lịch sử đối với thị trường vốn Việt Nam.

Lợi nhuận doanh nghiệp niêm yết sẽ duy trì tăng trưởng mạnh mẽ trong năm 2026 nhờ các yếu tố:

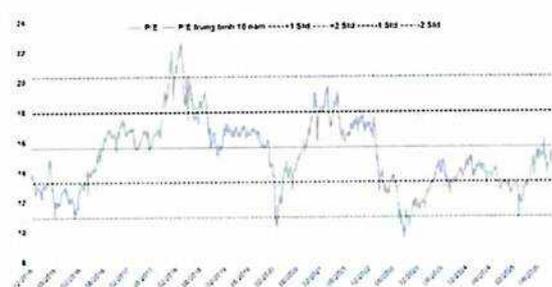
- 1) Tăng trưởng GDP dự kiến tiếp tục tăng tốc;
- 2) Triển vọng lợi nhuận nhiều nhóm ngành khả quan nhờ mở rộng chính sách tài khóa, đầu tư tư nhân, FDI và tiêu dùng;
- 3) Chính sách tiền tệ nới lỏng có kiểm soát.

Định giá thị trường ở mức hấp dẫn. P/E trượt 12 tháng của VN-Index ở mức 12,5 lần (trường hợp loại VIC khỏi rổ chỉ số), chiết khấu 15% so với trung bình 5 năm.

Hình 11: Dự phóng tăng trưởng lợi nhuận theo ngành trong 2025 - 2026



Hình 12: Định giá P/E so với bình quân 10 năm



Nguồn: BLOOMBERG, WB, VNDIRECT

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

4. KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG QUỸ NĂM 2026

Trong năm 2026, Quỹ VNDAF tiếp tục kiên định với triết lý đầu tư giá trị dài hạn, hướng tới mục tiêu bảo toàn vốn và gia tăng giá trị bền vững cho Nhà đầu tư trong bối cảnh môi trường kinh tế – tài chính vẫn tiềm ẩn nhiều yếu tố bất định.

Quỹ tập trung đồng hành cùng các doanh nghiệp niêm yết có nền tảng kinh doanh vững chắc, sở hữu tiềm năng tăng trưởng dài hạn, quản trị minh bạch, vị thế cạnh tranh rõ ràng và đang được giao dịch ở mức định giá hợp lý với biên an toàn cao. VNDAF chủ động hạn chế và tránh đầu tư vào các cơ hội mang tính đầu cơ, rủi ro cao hoặc có khả năng gây mất vốn vĩnh viễn, qua đó bảo vệ lợi ích dài hạn của Nhà đầu tư.

Trên cơ sở đánh giá triển vọng vĩ mô và diễn biến từng ngành, Quỹ dự kiến ưu tiên phân bổ vào một số nhóm ngành trọng tâm sau:

Ngành Ngân hàng: Ngành ngân hàng được kỳ vọng sẽ phục hồi mạnh mẽ trong năm 2026, đóng vai trò then chốt trong chu kỳ tăng trưởng mới của nền kinh tế. Động lực tăng trưởng đến từ tăng trưởng tín dụng cải thiện, thanh khoản hệ thống dồi dào hơn, biên lãi ròng (NIM) có xu hướng phục hồi, cùng với nguồn thu nhập ngoài lãi duy trì ổn định.

Ngành Tiêu dùng & Bán lẻ: được kỳ vọng phục hồi ổn định, tuy nhiên xu hướng phân hóa sẽ diễn ra rõ nét hơn. Việc Chính phủ triển khai các chính sách hỗ trợ tăng trưởng, cùng với sự cải thiện dần của thu nhập và niềm tin tiêu dùng, sẽ tạo nền tảng cho sự phục hồi của ngành. Trong đó, nhóm bán lẻ và tiêu dùng thiết yếu được dự báo duy trì tốc độ tăng trưởng tích cực, trong khi xu hướng dịch chuyển sang kênh bán lẻ hiện đại ngày càng rõ rệt, mang lại lợi thế cho các doanh nghiệp có thương hiệu mạnh, mạng lưới phân phối hiệu quả và năng lực quản trị chuỗi cung ứng vượt trội.

Ngành Dầu khí: Đối với ngành dầu khí, Quỹ đánh giá đầu tư vào phân khúc thượng nguồn đang tăng tốc, tạo động lực tăng trưởng bền vững cho các doanh nghiệp dịch vụ dầu khí trong trung và dài hạn. Hoạt động thăm dò – khai thác được đẩy mạnh sẽ giúp cải thiện triển vọng doanh thu và lợi nhuận của nhóm này.



Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN KHÁC

Ban điều hành Quỹ

Bà Phạm Thị Thúy Hằng

Quản lý đầu tư

Bà Hằng có hơn 15 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư tài chính. Trước khi gia nhập IPA PARTNER, bà từng làm việc tại Alpha Securities và Ocean Securities.

Bà có bằng CFA level 2 và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ số 001738/QLQ do UBCKNN cấp ngày 03/01/2019. Bà Hằng tốt nghiệp Cử nhân ngành Kinh tế tại Đại học Ngoại thương.

Bà Hồ Ngọc Anh

Quản lý đầu tư

Bà Ngọc Anh có hơn 12 năm kinh nghiệm làm trong lĩnh vực phân tích và quản lý đầu tư.

Sau khi tốt nghiệp hạng ưu về Tài chính ngân hàng tại Assumption University, Thái Lan năm 2013, bà Ngọc Anh trở thành Chuyên viên phân tích tại VNDIRECT.

Bà Ngọc Anh gia nhập IPA PARTNER từ năm 2015 và giữ vị trí phân tích đầu tư, sau đó trở thành nhà quản lý đầu tư các danh mục đầu tư và quỹ đầu tư của IPA PARTNER.

Bà Ngọc Anh đã có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ số 001760/QLQ do UBCKNN cấp ngày 01/03/2019.



Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

5. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

Ban đại diện Quỹ

Bà Đỗ Thanh Hương

*Thành viên độc lập
Chủ tịch Ban đại diện quỹ*

Bà Hương có nhiều kinh nghiệm lĩnh vực tài chính và đầu tư. Bà đã từng là Giám đốc Chi nhánh Hà Nội kiêm Giám đốc Phân tích của Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn SSI, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ đầu tư IPA PARTNER từ năm 2009 đến tháng 07 năm 2018, thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty cổ phần TASCO. Hiện bà đang là thành viên Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện.

Bà có bằng Đại học về Kinh tế đầu tư và là Thạc sĩ QTKD của Trường Solvay Business School – Vương quốc Bỉ.

Bà Lưu Thị Việt Hoa

*Thành viên độc lập
Ban đại diện quỹ*

Bà Hoa hiện là Kế toán Trưởng Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (VINARE). Bà Hoa đã có kinh nghiệm nhiều năm làm Kế toán và Kế toán Trưởng tại Kho bạc nhà nước, Tổng công ty vàng bạc đá quý Việt Nam. Bà tốt nghiệp trường Đại học Tài chính kế toán và có bằng Kế toán Trưởng do Trường Đại học Tài chính kế toán cấp.

Ông Điều Ngọc Tuấn

*Thành viên độc lập
Ban đại diện quỹ*

Ông Tuấn là luật sư đã có nhiều năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đầu tư, tài chính. Ông từng làm Trưởng Ban pháp chế của CTCP Chứng khoán VNDIRECT. Hiện tại ông Tuấn là Giám đốc quản trị tại CTCP Chứng khoán VNDIRECT.

Ông Tuấn tốt nghiệp Đại học Luật Hà Nội và Đại học Paris II.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER



Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2026

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ Đầu tư chủ động VND (sau đây gọi là "Quỹ") cho kỳ tài chính Năm 2025 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong kỳ Quỹ đầu tư chủ động VND đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Việc lưu ký tài sản của Quỹ đã phù hợp với các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- b) Về việc tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan:
 - Từ ngày định giá 13/10/2025 đến 16/10/2025, tại ngày định giá 24/12/2025, tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của quỹ vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của quỹ, chưa đáp ứng quy định tại điểm e khoản 4 điều 35 Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020.
- c) Các sai lệch trên đã được khắc phục trong thời hạn được phép quy định tại Khoản 6 Điều 35 và Khoản 6 Điều 24, Thông tư 98/2020/TT-BTC.
- c) Việc định giá, đánh giá tài sản của Ngân hàng giám sát Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Việc phát hành và mua lại Chứng chỉ quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- e) Trong kỳ, quỹ không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT *ke*

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT



PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Mỹ Linh

Nguyễn Quỳnh Vân



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12857310/E-69088013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Nhà đầu tư**
Quý Đầu tư Chủ động VND

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quý Đầu tư Chủ động VND ("Quý"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2026 và được trình bày từ trang 15 đến trang 60, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA Partner (trước đây là "Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A"), với tư cách là Công ty Quản lý Quỹ của Quý, chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quý theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quý có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty Quản lý Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2400-2023-004-1

Trần Thị Thu Hiền
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 2487-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2026

180
GT
NH
&Y
TN
OH

BÁO CÁO THU NHẬP

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		46.163.352.546	39.179.053.449
02	1.1 Cổ tức được chia	5	4.811.773.050	5.629.108.600
03	1.2 Tiền lãi được nhận		874.742.996	90.301.849
04	1.3 Lãi bán các khoản đầu tư	6	33.662.786.155	20.959.043.468
05	1.4 Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	6.814.050.345	12.500.599.532
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		2.246.528.660	916.887.203
11	2.1 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	8	2.246.528.660	916.887.203
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ		5.118.120.045	5.023.638.241
20.1	3.1 Phí dịch vụ quản lý quỹ mở		3.772.868.706	3.860.771.481
20.2	3.2 Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ mở		660.584.127	416.373.286
20.3	3.3 Phí dịch vụ giám sát		66.000.000	66.000.000
20.4	3.4 Phí dịch vụ quản trị quỹ mở		198.000.000	198.000.000
20.5	3.5 Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		158.400.000	158.400.000
20.7	3.6 Chi phí họp, đại hội Quỹ mở		8.000.000	8.000.000
20.8	3.7 Chi phí kiểm toán		122.999.995	120.000.000
20.10	3.8 Chi phí hoạt động khác	9	131.267.217	196.093.474
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23=01-10-20)		38.798.703.841	33.238.528.005
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	18	38.798.703.841	33.238.528.005
31	6.1 Lợi nhuận đã thực hiện		31.984.653.496	20.737.928.473
32	6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		6.814.050.345	12.500.599.532
40	VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-
41	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ		38.798.703.841	33.238.528.005

2-C
 JUN
 AM
 5 CH

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2026



Người lập
 Bà Nguyễn Thị Thủy Lan
 Kế toán Trưởng



Người phê duyệt
 Bà Phạm Minh Hương
 Chủ tịch Công ty
 kiêm Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	I. TÀI SẢN			
110	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	11	76.700.595.307	37.448.379.334
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		68.700.595.307	37.448.379.334
112	1.2 Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		8.000.000.000	-
120	2. Các khoản đầu tư thuần	10	188.684.688.650	220.623.105.050
121	2.1 Các khoản đầu tư		188.684.688.650	220.623.105.050
130	3. Các khoản phải thu	12	444.870.548	2.807.134.000
133	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư		426.750.000	2.735.800.000
136	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư - Dự thu cổ tức - Dự thu lãi tiền gửi		18.120.548 - 18.120.548	71.334.000 71.334.000 -
100	TỔNG TÀI SẢN		265.830.154.505	260.878.618.384
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
312	1. Phải trả về mua các khoản đầu tư	13	-	2.455.650.000
313	2. Phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ Quỹ và công ty quản lý quỹ	14	74.601.268	42.853.905
314	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		12.559.181	16.614.713
316	4. Chi phí phải trả	15	93.487.388	96.257.935
317	5. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ		237.843.654	187.119.011
318	6. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ Quỹ		39.515.686	41.732.671
319	7. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	16	382.176.614	458.952.463
320	8. Phải trả, phải nộp khác		27.000.000	45.000.000
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		867.183.791	3.344.180.698
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẤM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ	17	264.962.970.714	257.534.437.686
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư		142.396.460.400	160.686.376.200
412	1.1 Vốn góp phát hành		410.287.980.700	376.754.173.400
413	1.2 Vốn góp mua lại		(267.891.520.300)	(216.067.797.200)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư		27.608.459.084	40.688.714.097
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	18	94.958.051.230	56.159.347.389
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		18.607,41	16.027,14
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
004	Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	14.239.646,04	16.068.637,62

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2026



Người lập
 Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
 Kế toán Trưởng



Người phê duyệt
 Bà Phạm Minh Hương
 Chủ tịch Công ty
 kiêm Tổng Giám đốc

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	NỘI DUNG	Năm nay VND	Năm trước VND
I	Giá trị tài sản ròng đầu năm	257.534.437.686	234.735.484.049
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm	38.798.703.841	33.238.528.005
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ mở trong năm	38.798.703.841	33.238.528.005
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ mở cho Nhà đầu tư trong năm	-	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ Quỹ	(31.370.170.813)	(10.439.574.368)
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ Quỹ	54.907.163.279	75.938.438.387
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ Quỹ	(86.277.334.092)	(86.378.012.755)
IV	Giá trị tài sản ròng cuối năm	264.962.970.714	257.534.437.686

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2026



Người lập
 Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
 Kế toán Trưởng



Người phê duyệt 
 Bà Phạm Minh Hương
 Chủ tịch Công ty
 kiêm Tổng Giám đốc

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
1	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT					
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	ACB	378	24.000	9.072.000	0,00%
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	CTG	386	35.750	13.799.500	0,01%
3	Công ty Cổ phần FPT	FPT	57.702	95.800	5.527.851.600	2,08%
4	Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	GAS	180.748	72.400	13.086.155.200	4,92%
5	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	HDB	454.563	29.700	13.500.521.100	5,08%
6	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	938	26.400	24.763.200	0,01%
7	Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH	82.900	31.500	2.611.350.000	0,98%
8	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	MBB	108	25.300	2.732.400	0,00%
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Thế giới Di động	MWG	130.630	88.400	11.547.692.000	4,34%
10	Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	PNJ	120.900	97.000	11.727.300.000	4,41%
11	Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	PVD	1.805.400	28.350	51.183.090.000	19,25%
12	Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam	PVS	312.500	34.300	10.718.750.000	4,03%
13	Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh	REE	391	61.000	23.851.000	0,01%
14	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	STB	800	58.000	46.400.000	0,02%
15	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam	TCB	407	34.900	14.204.300	0,01%
16	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	VCB	453.008	57.500	26.047.960.000	9,80%
17	Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam	VIB	663.000	17.750	11.768.250.000	4,43%
18	Tập đoàn VINGROUP – CTCP	VIC	49.300	169.600	8.361.280.000	3,15%
19	Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	VJC	58.000	209.000	12.122.000.000	4,56%
20	Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	VNM	68	61.200	4.161.600	0,00%
21	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	315	28.650	9.024.750	0,00%
22	Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	VTP	104.600	98.800	10.334.480.000	3,89%
	Tổng		4.477.042		188.684.688.650	70,98%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường lại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Cổ tức được nhận	-	-	-	0,00%
2	Lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	-	-	18.120.548	0,01%
3	Tiền bán chứng khoán chờ thu	-	-	426.750.000	0,16%
	Tổng	-	-	444.870.548	0,17%
III	TIỀN				
1	Tiền gửi ngân hàng	-	-	76.700.595.307	28,85%
	Tổng	-	-	76.700.595.307	28,85%
IV	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC	-	-	265.830.154.505	100,00%

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2026



Người lập
Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
Kế toán Trưởng



Người phê duyệt
Bà Phạm Minh Hương
Chủ tịch Công ty
kiêm Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp trực tiếp)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Tiền đã chi mua các khoản đầu tư		(790.156.195.000)	(352.256.476.000)
02	2. Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư		862.424.847.900	361.980.405.550
03	3. Cổ tức đã nhận		4.883.107.050	5.614.858.600
04	4. Tiền lãi đã thu		856.622.448	90.301.849
06	5. Tiền chi trả phí cho hoạt động Quỹ mở		(5.894.560.448)	(5.554.646.659)
08	6. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí giao dịch phái sinh)		(2.266.975.027)	(931.703.382)
09	7. Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư		51.108.187	42.528.265
10	8. Tiền chi khác từ hoạt động đầu tư		724.431.676	517.538.480
20	Tiền thuần từ hoạt động đầu tư		70.622.386.786	9.502.806.703
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
21	Tiền thu từ phát hành chứng chỉ Quỹ	17	54.907.163.279	75.938.438.387
22	Tiền chi mua lại chứng chỉ Quỹ	17	(86.277.334.092)	(86.378.012.755)
30	Tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(31.370.170.813)	(10.439.574.368)
40	III. Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		39.252.215.973	(936.767.665)
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	11	37.448.379.334	38.385.146.999
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		37.448.379.334	38.385.146.999
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở		34.801.190.153	33.519.282.378
53	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		187.119.011	259.620.746
54	Tiền gửi phong tỏa		2.460.070.170	4.606.243.875

180
G T
I H H
& Y
I N
5 H

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	11	76.700.595.307	37.448.379.334
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		76.700.595.307	37.448.379.334
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quý mở		76.462.751.653	34.801.190.153
58	Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		237.843.654	187.119.011
59	Tiền gửi phong tỏa		-	2.460.070.170
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		39.252.215.973	(936.767.665)

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2026



Người lập
 Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
 Kế toán Trưởng



Người phê duyệt
 Bà Phạm Minh Hương
 Chủ tịch Công ty
 kiêm Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư chủ động VND được thành lập ngày 12 tháng 01 năm 2018 dưới hình thức quỹ mở theo Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 29 tháng 11 năm 2020, Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 30/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp ngày 12 tháng 01 năm 2018 và Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ Quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 75/GCN-UNCK ngày 08 tháng 11 năm 2017. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Quỹ và Công ty Quản lý Quỹ có trụ sở chính tại Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, phường Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER (trước đây là "Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán I.P.A") ("Công ty"), là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 04 tháng 03 năm 2008; Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 27/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 02 năm 2026.

Theo quy định của pháp luật doanh nghiệp Việt Nam, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 1 ngày 02 tháng 07 năm 2021. Ngày 27 tháng 02 năm 2026, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp thay đổi lần thứ 6, Công ty chính thức đổi tên thành Công ty TNHH Quản lý Quỹ Đầu tư IPA PARTNER.

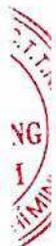
Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư và tư vấn đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đang quản lý năm (05) quỹ, bao gồm Quỹ Đầu tư Chủ động VND (VNDAF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu VND (VNDBF), Quỹ Đầu Tư Trái phiếu Linh hoạt VND (VNDCF), Quỹ ETF IPAAM VN100 (IPAAM VN100) và Quỹ Đầu tư thành viên IPA (IPAMF). Bên cạnh đó, trong năm, Công ty cũng cung cấp dịch vụ quản lý danh mục đầu tư chứng khoán cho một số tổ chức và cá nhân trong nước.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Minh Hương - Chức danh: Chủ tịch Công ty kiêm Tổng Giám đốc.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành (BIDV Hà Thành).

Chức năng của Ngân hàng Giám sát bao gồm lưu trữ hồ sơ, lưu ký chứng khoán, thanh toán và đăng ký giao dịch chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam ("VSDC"). Ngân hàng Giám sát được chỉ định bởi Đại hội Nhà Đầu tư, thực hiện lưu ký chứng khoán, lưu trữ các hợp đồng kinh tế và ghi nhận tài sản của Quỹ cũng như giám sát hoạt động của Quỹ. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát được quy định tại Điều lệ Quỹ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 56.596.500.000 đồng Việt Nam, tương đương với 5.659.650,00 chứng chỉ Quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 142.396.460.400 đồng Việt Nam, tương đương với 14.239.646,04 chứng chỉ Quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng đến việc tối đa hóa giá trị danh mục đầu tư, tối ưu hóa lợi nhuận cho Nhà đầu tư trên cơ sở tận dụng hiệu quả các cơ hội đầu tư lãi suất cố định đồng thời tuân thủ kỷ luật đầu tư quy định tại Điều lệ Quỹ đã công bố. Trong điều kiện thị trường chứng khoán có những biến động khó lường, Quỹ xác định đầu tư vào những cổ phiếu niêm yết có yếu tố cơ bản thuận lợi, những công ty có sự tăng trưởng lợi nhuận và doanh thu nổi bật, kết hợp với sự cải thiện giao dịch trong thanh khoản và diễn biến giá.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Tần suất giao dịch của Quỹ là hàng ngày, trong trường hợp Ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó trừ khi Công ty quản lý quỹ có thông báo khác; Đối với kỳ định giá hàng tháng, Ngày định giá được xác định vào ngày cuối cùng của tháng.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ Quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ Quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường (hoặc giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị thị trường) của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ Quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ

Nhà Đầu tư có thể mua, bán, chuyển đổi Quỹ hoặc chuyển nhượng chứng chỉ Quỹ hàng ngày ("Ngày giao dịch"). Trong trường hợp ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ lễ thì được chuyển sang ngày làm việc gần nhất sau đó trừ khi Công ty quản lý Quỹ có thông báo khác. Nếu ngày làm việc gần nhất rơi vào một (01) ngày trước ngày giao dịch thường lệ của tuần tiếp theo thì Ngày giao dịch sẽ lấy luôn là ngày giao dịch thường lệ của tuần tiếp theo đó. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà Đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một tháng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm ít nhất sáu (06) tổ chức phát hành, phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ Quỹ và đã được công khai tại Bản cáo bạch, đồng thời phải đảm bảo:

- ▶ Trừ tiền gửi trên tài khoản thanh toán của Quỹ tại Ngân hàng Giám sát, Quỹ không được nắm giữ quá bốn mươi chín phần trăm (49%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng; Ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định trong lĩnh vực ngân hàng;
- ▶ Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản dưới đây được phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ. Trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh tính bằng giá trị cam kết của hợp đồng xác định theo quy định tại phụ lục số 14 ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC hướng dẫn về hoạt động và quản lý đầu tư chứng khoán:
 - Tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng;
 - Công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật;
 - Cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng;
 - Cổ phiếu, trái phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh Thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong mười hai (12) tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
 - Chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà Quỹ đang nắm giữ.
- ▶ Trường hợp đầu tư vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh Thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu một (01) lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu ba mươi phần trăm (30%) giá trị đợt phát hành phải đáp ứng điều kiện sau:
 - Đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện;
 - Có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán trong thời hạn mười hai (12) tháng, kể từ ngày thực hiện giao dịch.
- ▶ Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản, bao gồm tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ (bao gồm: giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật) của một tổ chức phát hành, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- ▶ Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Không đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu chào bán lần đầu ra công chúng, trái phiếu chào bán ra công chúng; trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành tối thiểu 1 lần trong 12 tháng và mỗi lần cam kết mua lại tối thiểu 30% giá trị đợt phát hành;
- ▶ Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá bốn mươi phần trăm (40%) tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- ▶ Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng khác, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, cổ phiếu của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.
- ▶ Không được đầu tư vào chứng chỉ quỹ của chính quỹ đó;
- ▶ Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ; và
- ▶ Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

Trừ 3 trường hợp cuối kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- ▶ Thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động hợp nhất, sáp nhập và thu tóm của các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ;
- ▶ Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

- ▶ Quỹ chỉ được đầu tư tiền gửi, công cụ tiền tệ, giấy tờ có giá và các công cụ có thu thập cố định khác được phát hành bởi các tổ chức tín dụng trong danh sách đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt bằng văn bản.

Trong trường hợp xảy ra sai lệch phát sinh vì Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn mức đầu tư như quy định bởi pháp luật hoặc Điều lệ hoặc Bản cáo bạch, Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày phát hiện ra sai lệch. Công ty quản lý Quỹ phải bồi thường thiệt hại cho Quỹ (nếu có) và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư. Nếu phát sinh lợi nhuận, phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận đã có được cho Quỹ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày hoàn tất việc điều chỉnh lại danh mục đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải công bố thông tin theo quy định, đồng thời thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và các sai lệch cơ cấu danh mục đầu tư, nguyên nhân, thời điểm phát sinh hoặc phát hiện ra sự việc, mức độ thiệt hại và bồi thường thiệt hại cho quỹ (nếu có) hoặc lợi nhuận tạo cho quỹ (nếu có), biện pháp khắc phục, thời gian thực hiện, kết quả khắc phục.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán được áp dụng

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Thông tư số 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") ngày 16 tháng 11 năm 2020 hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2001/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2001/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập;
2. Báo cáo tình hình tài chính;
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ;
4. Báo cáo danh mục đầu tư;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Do vậy, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, tình hình đầu tư, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

00/00
 VI
 VI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Quy định mới ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 29 tháng 12 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 136/2025/TT-BTC hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 136") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thông tư 136 có hiệu lực từ ngày 12 tháng 2 năm 2026.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Quỹ cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư 198.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

11
 NG
 T &
 T
 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua nhưng không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và tại kỳ tính giá trị tài sản ròng.

Ghi nhận ban đầu với quyền mua cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0) và được đánh giá lại theo giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính năm và tại kỳ tính giá trị tài sản ròng.

Các khoản đầu tư vào trái phiếu và tiền gửi ngân hàng, giá mua chưa bao gồm lãi dự thu (giá sạch) được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư", phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận trên khoản mục "Phải thu về dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận" trên báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục "Các khoản đầu tư" trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc và phương pháp quy định trong Thông tư 98 như sau:

Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc Hồ Chí Minh và cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom: Giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, giá trị của các khoản đầu tư được xác định theo giá mua cổ phiếu hoặc giá trị sổ sách của cổ phiếu hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch: Giá được xác định theo giá trị sổ sách hoặc mệnh giá hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản: Giá được xác định là 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp thuận.

Cổ phần, phần vốn góp khác: Giá được xác định là giá trị trung bình của các giao dịch thực hiện thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá do các tổ chức báo giá cung cấp. Trường hợp không có báo giá thì mức giá được xác định theo giá mua hoặc giá trị sổ sách hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Chứng khoán phái sinh niêm yết: Giá được xác định là giá đóng cửa hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận tiếp theo (tiếp theo)

Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 15 ngày tính đến ngày định giá: Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban đại diện Quỹ chấp nhận.

Ngoài ra, đối với các khoản đầu tư không được hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị tài sản trong Thông tư 98, Quỹ ghi nhận theo nguyên tắc và phương pháp sau:

Chứng chỉ Quỹ đại chúng niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc Hồ Chí Minh: Giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, giá trị của các khoản đầu tư được xác định theo giá mua Chứng chỉ Quỹ hoặc giá trị sổ sách của Chứng chỉ Quỹ hoặc giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Chứng chỉ Quỹ đại chúng không niêm yết: Giá được xác định là giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ tại ngày giao dịch gần nhất của chứng chỉ quỹ đó hoặc ngày định giá gần nhất của Quỹ đầu tư đó trước ngày định giá của Quỹ.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu và dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

4.5 Các khoản phải trả

Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quý có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quý có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của Nhà đầu tư

Các chứng chỉ Quý với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ Quý có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam.

Số lượng chứng chỉ Quý sau khi phân phối là số lẻ ở dạng thập phân, làm tròn xuống tới số hạng thứ hai sau dấu phẩy.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quý do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quý theo phương thức mua chứng chỉ Quý ở phát hành lần đầu và các lần tiếp theo. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại chứng chỉ Quý của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch chứng chỉ Quý. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quý và mệnh giá đối với các chứng chỉ Quý được phát hành/mua lại.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện trong kỳ là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quý phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong kỳ là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quý phát sinh trong năm.

Cuối năm tài chính, Quý xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào "Lợi nhuận/(lỗ) chưa phân phối".

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho Nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm tài chính.

Quý ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quý và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng và trái phiếu được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Lãi/lỗ do bán các khoản đầu tư

Lãi/lỗ từ hoạt động bán các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch gần nhất.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được báo cáo kết quả giao dịch của Công ty Chứng khoán và Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.9 Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích và ghi nhận theo phát sinh thực tế. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí quản lý vào mỗi kỳ định giá được xác định như sau: $1,5\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$ và mức phí có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ giám sát Quỹ cho giai đoạn tài chính từ ngày 31 tháng 12 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 vào mỗi kỳ định giá là $0,02\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$ và thấp nhất là 5.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ lưu ký cho giai đoạn tài chính từ ngày 31 tháng 12 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 vào mỗi kỳ định giá là $0,06\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$ và thấp nhất là 15.000.000 đồng/tháng không có thuế GTGT.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Chi phí (tiếp theo)

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký (tiếp theo)

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán: 200.000 VND/giao dịch không gồm thuế GTGT.

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho Trung tâm lưu ký, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị quỹ cho giai đoạn tài chính từ ngày 31 tháng 12 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 vào mỗi kỳ định giá là $0,03\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá/số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$ và tối thiểu 15.000.000 đồng/tháng chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

STT	Loại phí	Mức giá dịch vụ (chưa bao gồm thuế GTGT)
1	Giá dịch vụ cố định hàng tháng	12.000.000 VND/tháng
2	Giá dịch vụ thiết lập, duy trì thông tin, phí kết nối, phí cung cấp thông tin giao dịch, thông tin nhà đầu tư	Miễn phí
3	Giá dịch vụ thực hiện quyền - Lập danh sách thực hiện quyền - Phân phối cổ tức	Giá dịch vụ theo từng thời kỳ

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

Chi phí khác

Các chi phí khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà đầu tư; thuế phí và các chi phí khác.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo quy định hiện hành về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% số cổ tức được chi trả (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% số cổ tức được chi trả.

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định hiện hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập phát sinh từ giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ này.

4.11 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.12 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

30
R1
/NA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CỐ TỨC ĐƯỢC CHIA

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Cổ tức đã nhận bằng tiền	4.811.773.050	5.557.774.600
Cổ tức phải thu	-	71.334.000
	4.811.773.050	5.629.108.600

6. LÃI/(LỖ) BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Tổng giá trị bán</i> VND	<i>Giá vốn bình quân</i> <i>gia quyền tính đến</i> <i>cuối ngày giao dịch</i> VND	<i>Lãi bán</i> <i>chứng khoán</i> <i>năm nay</i> VND	<i>Lãi/(Lỗ) bán</i> <i>chứng khoán</i> <i>năm trước</i> VND
Cổ phiếu	860.115.797.900	826.453.011.745	33.662.786.155	20.851.563.468
Hợp đồng tương lai	-	-	-	107.480.000
	860.115.797.900	826.453.011.745	33.662.786.155	20.959.043.468

7. CHÊNH LỆCH TĂNG/(GIẢM) ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	<i>Giá trị mua theo</i> <i>sổ kế toán</i> VND	<i>Giá trị hợp lý</i> VND	<i>Chênh lệch</i> <i>đánh giá lại tại</i> <i>ngày 31 tháng</i> <i>12 năm 2025</i> VND	<i>Chênh lệch</i> <i>đánh giá lại tại</i> <i>ngày 31 tháng</i> <i>12 năm 2024</i> VND	<i>Chênh lệch</i> <i>điều chỉnh số</i> <i>cho năm nay</i> VND
Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	171.580.586.389	188.684.688.650	17.104.102.261	10.290.051.916	6.814.050.345
	171.580.586.389	188.684.688.650	17.104.102.261	10.290.051.916	6.814.050.345

18
 01
 T
 ST
 H
 PH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Chi phí giao dịch bán cổ phiếu niêm yết	1.184.683.738	451.158.602
Chi phí giao dịch mua cổ phiếu niêm yết	1.061.844.922	455.287.901
Chi phí giao dịch chứng khoán phái sinh niêm yết	-	10.440.700
	2.246.528.660	916.887.203

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Năm nay</i> <i>VND</i>	<i>Năm trước</i> <i>VND</i>
Thù lao Ban Đại diện quỹ	108.000.000	180.000.000
Phí ngân hàng	14.667.217	7.493.474
Phí quản lý thường niên của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	7.500.000	7.500.000
Chi phí cung cấp danh sách nhà đầu tư	1.100.000	1.100.000
	131.267.217	196.093.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ	68.700.595.307	37.448.379.334
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	8.000.000.000	-
Tổng cộng	76.700.595.307	37.448.379.334

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh TP Hà Nội, lãi suất từ 4,7% - 4,75%/năm.

12. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về bán các khoản đầu tư	426.750.000	2.735.800.000
Phải thu cổ tức	-	71.334.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	18.120.548	-
Tổng cộng	444.870.548	2.807.134.000

13. PHẢI TRẢ VỀ MUA CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả cho việc mua các khoản đầu tư (cổ phiếu niêm yết) được thanh toán sau hai (02) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (T+2) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền phải trả mua chứng khoán	-	2.455.650.000

14. PHẢI TRẢ CÁC ĐẠI LÝ PHÂN PHỐI CHỨNG CHỈ QUỸ VÀ CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ VỀ PHÍ GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả cho các Đại lý phân phối	13.119.935	11.376.578
- Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	13.119.935	11.376.578
Phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ	61.481.333	31.477.327
Tổng cộng	74.601.268	42.853.905

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phí kiểm toán	70.199.995	66.000.000
Phải trả phí môi giới mua	-	3.683.475
Phải trả phí môi giới bán	640.125	2.735.800
Phải trả chi phí họp ban đại diện Quỹ	22.647.268	23.838.660
Tổng cộng	93.487.388	96.257.935

16. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ

	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
Phí quản lý Quỹ	329.655.884	327.680.984
Phí dịch vụ lưu ký tài sản	17.192.705	50.514.044
Phí dịch vụ giám sát Quỹ	5.500.000	16.500.000
Phí dịch vụ quản trị Quỹ	16.500.000	49.500.000
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	13.200.000	13.200.000
Phải trả phí giao dịch	128.025	1.557.435
Tổng cộng	382.176.614	458.952.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp trong năm 2025 như sau:

	Đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Phát sinh trong năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	37.675.417,34	3.353.380,73	41.028.798,07
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	376.754.173.400	33.533.807.300	410.287.980.700
Thặng dư vốn	VND	129.142.555.551	21.373.355.979	150.515.911.530
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ	VND	505.896.728.951	54.907.163.279	560.803.892.230
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	13.427,77	16.373,67	13.668,54
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(21.606.779,72)	(5.182.372,31)	(26.789.152,03)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(216.067.797.200)	(51.823.723.100)	(267.891.520.300)
Thặng dư vốn	VND	(88.453.841.454)	(34.453.610.992)	(122.907.452.446)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ	VND	(304.521.638.654)	(86.277.334.092)	(390.798.972.746)
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	14.093,80	16.648,23	14.587,96
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành	CCQ	16.068.637,62	(1.828.991,58)	14.239.646,04
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	201.375.090.297	(31.370.170.813)	170.004.919.484
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	56.159.347.389	38.798.703.841	94.958.051.230
Giá trị tài sản ròng hiện hành	VND	257.534.437.686	7.428.533.028	264.962.970.714
Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ	VND/CCQ	16.027,14		18.607,41

Biến động vốn góp trong năm 2024 như sau:

	Đơn vị	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Phát sinh trong năm	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	32.841.297,15	4.834.120,19	37.675.417,34
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	328.412.971.500	48.341.201.900	376.754.173.400
Thặng dư vốn	VND	101.545.319.064	27.597.236.487	129.142.555.551
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ Quỹ	VND	429.958.290.564	75.938.438.387	505.896.728.951
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	13.092,00	15.708,84	13.427,77
Vốn góp mua lại				
Số lượng	CCQ	(16.120.941,02)	(5.485.838,70)	(21.606.779,72)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(161.209.410.200)	(54.858.387.000)	(216.067.797.200)
Thặng dư vốn	VND	(56.934.215.699)	(31.519.625.755)	(88.453.841.454)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ Quỹ	VND	(218.143.625.899)	(86.378.012.755)	(304.521.638.654)
Giá trị tài sản ròng bình quân	VND	13.531,69	15.745,63	14.093,80
Số lượng chứng chỉ Quỹ hiện hành	CCQ	16.720.356,13	(651.718,51)	16.068.637,62
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	211.814.664.665	(10.439.574.368)	201.375.090.297
Lợi nhuận chưa phân phối	VND	22.920.819.384	33.238.528.005	56.159.347.389
Giá trị tài sản ròng hiện hành	VND	234.735.484.049	22.798.953.637	257.534.437.686
Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ Quỹ	VND/CCQ	14.038,90		16.027,14

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	56.159.347.389	22.920.819.384
Lợi nhuận thuần trong năm	38.798.703.841	33.238.528.005
Trong đó:		
- Lợi nhuận đã thực hiện	31.984.653.496	20.737.928.473
- Lợi nhuận chưa thực hiện	6.814.050.345	12.500.599.532
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	94.958.051.230	56.159.347.389

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>					
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
1	01/01/2025	257.521.336.935	16.068.637,62	16.026,33	
2	02/01/2025	257.082.781.686	16.033.651,82	16.033,95	7,62
3	05/01/2025	254.641.344.243	16.095.638,64	15.820,51	(213,44)
4	06/01/2025	252.944.292.093	16.098.340,08	15.712,44	(108,07)
5	07/01/2025	252.581.501.306	16.099.242,93	15.689,02	(23,42)
6	08/01/2025	253.356.323.076	16.110.860,25	15.725,80	36,78
7	09/01/2025	252.507.559.777	16.111.261,31	15.672,73	(53,07)
8	12/01/2025	249.818.936.251	16.112.004,10	15.505,14	(167,59)
9	13/01/2025	251.370.565.308	16.148.396,24	15.566,28	61,14
10	14/01/2025	250.320.592.299	16.144.123,70	15.505,36	(60,92)
11	15/01/2025	250.517.845.058	16.135.723,29	15.525,66	20,30
12	16/01/2025	251.496.943.462	16.130.410,59	15.591,47	65,81
13	19/01/2025	252.835.120.551	16.133.985,44	15.670,96	79,49
14	20/01/2025	253.796.988.082	16.141.282,91	15.723,47	52,51
15	21/01/2025	253.446.876.692	16.147.807,45	15.695,43	(28,04)
16	22/01/2025	252.551.645.351	16.125.474,35	15.661,65	(33,78)
17	23/01/2025	255.799.865.651	16.131.863,29	15.856,80	195,15
18	26/01/2025	256.640.586.480	16.142.639,10	15.898,30	41,50
19	31/01/2025	256.604.957.818	16.142.639,10	15.896,09	(2,21)
20	02/02/2025	256.590.950.974	16.142.639,10	15.895,22	(0,87)
21	03/02/2025	253.991.299.127	16.141.408,45	15.735,38	(159,84)
22	04/02/2025	256.823.516.126	16.193.617,69	15.859,55	124,17
23	05/02/2025	257.602.172.593	16.186.845,35	15.914,29	54,74
24	06/02/2025	257.533.840.631	16.172.759,83	15.923,92	9,63
25	09/02/2025	258.328.378.671	16.182.846,17	15.963,09	39,17
26	10/02/2025	256.863.613.575	16.184.736,54	15.870,73	(92,36)
27	11/02/2025	257.374.524.962	16.170.480,07	15.916,31	45,58
28	12/02/2025	256.673.832.974	16.160.461,36	15.882,82	(33,49)
29	13/02/2025	257.006.907.760	16.157.367,89	15.906,48	23,66
30	16/02/2025	257.599.865.035	16.152.957,86	15.947,53	41,05
31	17/02/2025	256.818.917.312	16.149.459,10	15.902,63	(44,90)
32	18/02/2025	257.266.067.177	16.141.514,94	15.938,16	35,53
33	19/02/2025	257.709.482.610	16.048.405,97	16.058,26	120,10
34	20/02/2025	258.477.654.866	16.041.795,59	16.112,76	54,50
35	23/02/2025	258.797.443.527	16.005.922,15	16.168,85	56,09



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
36	24/02/2025	260.320.307.852	15.969.137,23	16.301,46	132,61
37	25/02/2025	259.278.346.358	15.940.749,18	16.265,12	(36,34)
38	26/02/2025	258.074.780.131	15.899.874,37	16.231,24	(33,88)
39	27/02/2025	259.022.003.763	15.914.649,85	16.275,69	44,45
40	28/02/2025	258.647.932.567	15.912.925,25	16.253,95	(21,74)
41	02/03/2025	258.627.669.294	15.912.925,25	16.252,67	(1,28)
42	03/03/2025	257.837.744.481	15.855.171,03	16.262,06	9,39
43	04/03/2025	258.439.433.246	15.820.331,23	16.335,90	73,84
44	05/03/2025	256.355.917.280	15.809.955,42	16.214,84	(121,06)
45	06/03/2025	259.207.182.137	15.836.229,83	16.367,98	153,14
46	09/03/2025	260.306.786.705	15.830.404,51	16.443,47	75,49
47	10/03/2025	259.962.300.997	15.821.824,42	16.430,61	(12,86)
48	11/03/2025	259.599.588.848	15.814.274,62	16.415,52	(15,09)
49	12/03/2025	258.087.905.747	15.783.734,21	16.351,51	(64,01)
50	13/03/2025	256.394.030.381	15.786.170,74	16.241,68	(109,83)
51	16/03/2025	254.874.824.005	15.779.149,97	16.152,63	(89,05)
52	17/03/2025	256.441.768.314	15.762.220,76	16.269,39	116,76
53	18/03/2025	255.100.824.884	15.736.039,97	16.211,24	(58,15)
54	19/03/2025	253.147.653.550	15.700.850,46	16.123,18	(88,06)
55	20/03/2025	253.318.334.239	15.682.211,26	16.153,22	30,04
56	23/03/2025	253.094.943.686	15.693.868,77	16.126,99	(26,23)
57	24/03/2025	253.814.287.345	15.680.032,85	16.187,10	60,11
58	25/03/2025	254.111.661.389	15.671.697,37	16.214,68	27,58
59	26/03/2025	253.039.406.438	15.670.853,58	16.147,13	(67,55)
60	27/03/2025	251.677.000.777	15.636.335,09	16.095,65	(51,48)
61	30/03/2025	250.302.223.576	15.637.908,55	16.006,11	(89,54)
62	31/03/2025	248.406.951.560	15.629.479,02	15.893,48	(112,63)
63	01/04/2025	249.577.058.939	15.598.756,53	15.999,80	106,32
64	02/04/2025	249.296.536.686	15.597.877,04	15.982,72	(17,08)
65	03/04/2025	234.902.522.112	15.624.735,20	15.034,01	(948,71)
66	06/04/2025	229.821.777.793	15.674.946,00	14.661,72	(372,29)
67	07/04/2025	229.813.594.970	15.674.946,00	14.661,20	(0,52)
68	08/04/2025	218.597.729.940	15.650.397,47	13.967,55	(693,65)
69	09/04/2025	211.722.396.906	15.629.360,70	13.546,45	(421,10)
70	10/04/2025	221.218.965.561	15.632.873,02	14.150,88	604,43
71	13/04/2025	230.956.282.783	15.859.211,87	14.562,91	412,03
72	14/04/2025	233.747.332.357	15.906.448,40	14.695,13	132,22
73	15/04/2025	231.927.547.881	15.912.274,27	14.575,38	(119,75)
74	16/04/2025	229.426.522.295	15.900.179,07	14.429,17	(146,21)
75	17/04/2025	230.107.486.281	15.912.813,86	14.460,51	31,34
76	20/04/2025	231.443.410.629	15.921.732,69	14.536,32	75,81
77	21/04/2025	231.029.671.649	15.923.062,55	14.509,12	(27,20)
78	22/04/2025	230.174.100.780	15.937.434,54	14.442,35	(66,77)
79	23/04/2025	231.685.372.659	15.937.552,47	14.537,07	94,72
80	24/04/2025	232.151.983.995	15.944.591,39	14.559,92	22,85
81	27/04/2025	230.831.645.680	15.868.068,42	14.546,92	(13,00)
82	28/04/2025	230.253.984.806	15.866.277,11	14.512,16	(34,76)
83	30/04/2025	230.209.978.117	15.861.714,85	14.513,56	1,40
84	04/05/2025	230.189.032.887	15.861.714,85	14.512,24	(1,32)
85	05/05/2025	231.291.764.895	15.858.699,26	14.584,53	72,29

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
86	06/05/2025	231.358.081.214	15.852.193,68	14.594,70	10,17
87	07/05/2025	232.236.799.991	15.881.667,18	14.622,94	28,24
88	08/05/2025	234.821.244.705	15.935.385,76	14.735,83	112,89
89	11/05/2025	234.775.510.214	15.938.683,05	14.729,91	(5,92)
90	12/05/2025	236.691.959.346	15.929.248,60	14.858,95	129,04
91	13/05/2025	238.597.111.510	15.913.885,82	14.993,01	134,06
92	14/05/2025	241.381.299.617	15.911.372,33	15.170,36	177,35
93	15/05/2025	241.732.069.818	15.897.772,90	15.205,40	35,04
94	18/05/2025	239.425.603.374	15.885.493,13	15.071,96	(133,44)
95	19/05/2025	238.197.106.079	15.867.695,87	15.011,44	(60,52)
96	20/05/2025	239.578.113.632	15.866.396,74	15.099,71	88,27
97	21/05/2025	239.934.192.116	15.859.492,82	15.128,74	29,03
98	22/05/2025	238.931.527.406	15.855.099,82	15.069,69	(59,05)
99	25/05/2025	238.405.474.255	15.808.006,88	15.081,31	11,62
100	26/05/2025	239.765.577.242	15.819.970,17	15.155,88	74,57
101	27/05/2025	239.997.573.959	15.785.766,04	15.203,41	47,53
102	28/05/2025	239.946.506.072	15.777.524,10	15.208,12	4,71
103	29/05/2025	239.906.782.102	15.767.374,17	15.215,39	7,27
104	31/05/2025	238.290.614.755	15.771.465,56	15.108,97	(106,42)
105	01/06/2025	238.283.927.657	15.771.465,56	15.108,54	(0,43)
106	02/06/2025	239.386.779.304	15.773.653,03	15.176,36	67,82
107	03/06/2025	240.993.739.978	15.776.450,96	15.275,53	99,17
108	04/06/2025	241.249.063.268	15.807.041,73	15.262,12	(13,41)
109	05/06/2025	241.516.146.831	15.815.200,23	15.271,14	9,02
110	08/06/2025	239.972.521.003	15.809.818,99	15.178,70	(92,44)
111	09/06/2025	239.577.952.882	15.805.166,28	15.158,20	(20,50)
112	10/06/2025	239.712.326.423	15.796.221,52	15.175,29	17,09
113	11/06/2025	238.529.866.442	15.692.842,76	15.199,91	24,62
114	12/06/2025	241.129.603.814	15.700.741,88	15.357,84	157,93
115	15/06/2025	241.834.051.723	15.699.419,59	15.404,01	46,17
116	16/06/2025	246.204.960.234	15.687.462,23	15.694,37	290,36
117	17/06/2025	244.276.610.705	15.572.744,02	15.686,16	(8,21)
118	18/06/2025	244.177.113.497	15.555.891,98	15.696,76	10,60
119	19/06/2025	244.134.227.512	15.542.332,62	15.707,69	10,93
120	22/06/2025	243.466.572.291	15.535.587,82	15.671,53	(36,16)
121	23/06/2025	243.558.032.657	15.508.565,87	15.704,74	33,21
122	24/06/2025	242.745.565.942	15.487.581,73	15.673,56	(31,18)
123	25/06/2025	242.475.970.301	15.509.720,51	15.633,80	(39,76)
124	26/06/2025	242.812.150.895	15.501.867,64	15.663,41	29,61
125	29/06/2025	242.631.073.943	15.478.175,64	15.675,68	12,27
126	30/06/2025	244.048.430.979	15.476.354,39	15.769,11	93,43
127	01/07/2025	243.507.759.369	15.465.394,66	15.745,33	(23,78)
128	02/07/2025	243.635.223.468	15.445.929,96	15.773,42	28,09
129	03/07/2025	243.929.550.979	15.473.588,49	15.764,25	(9,17)
130	06/07/2025	245.970.917.123	15.504.602,52	15.864,38	100,13
131	07/07/2025	247.493.560.116	15.475.717,34	15.992,38	128,00
132	08/07/2025	249.357.177.097	15.480.094,45	16.108,24	115,86
133	09/07/2025	250.797.020.643	15.468.897,32	16.212,98	104,74
134	10/07/2025	251.362.415.056	15.476.564,52	16.241,48	28,50
135	13/07/2025	251.004.286.771	15.401.101,63	16.297,81	56,33

08
 Ô
 T
 ST
 I
 H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
136	14/07/2025	252.692.125.495	15.371.308,70	16.439,20	141,39
137	15/07/2025	250.707.098.903	15.327.817,82	16.356,34	(82,86)
138	16/07/2025	250.765.795.044	15.239.427,91	16.455,06	98,72
139	17/07/2025	250.066.141.626	15.168.675,17	16.485,69	30,63
140	20/07/2025	251.918.024.403	15.152.430,29	16.625,58	139,89
141	21/07/2025	251.192.185.165	15.129.649,17	16.602,64	(22,94)
142	22/07/2025	252.230.086.546	15.088.322,34	16.716,90	114,26
143	23/07/2025	254.155.582.679	15.076.017,72	16.858,27	141,37
144	24/07/2025	255.966.668.899	15.065.649,27	16.990,08	131,81
145	27/07/2025	256.882.708.829	15.046.947,39	17.072,08	82,00
146	28/07/2025	258.911.430.297	15.000.739,86	17.259,91	187,83
147	29/07/2025	247.919.075.815	14.892.888,29	16.646,80	(613,11)
148	30/07/2025	251.190.151.716	14.844.124,60	16.921,85	275,05
149	31/07/2025	248.560.224.397	14.746.307,77	16.855,75	(66,10)
150	03/08/2025	248.469.565.399	14.743.953,62	16.852,30	(3,45)
151	04/08/2025	250.707.845.675	14.730.392,14	17.019,76	167,46
152	05/08/2025	254.126.643.470	14.752.517,03	17.225,98	206,22
153	06/08/2025	259.268.425.758	14.739.108,19	17.590,50	364,52
154	07/08/2025	260.486.043.614	14.673.429,02	17.752,22	161,72
155	10/08/2025	261.111.852.473	14.620.189,22	17.859,67	107,45
156	11/08/2025	261.585.219.255	14.513.445,97	18.023,64	163,97
157	12/08/2025	262.791.479.059	14.477.901,16	18.151,21	127,57
158	13/08/2025	263.746.173.011	14.453.910,90	18.247,39	96,18
159	14/08/2025	270.081.383.010	14.434.669,73	18.710,60	463,21
160	17/08/2025	268.924.643.808	14.391.368,39	18.686,52	(24,08)
161	18/08/2025	268.899.610.046	14.363.272,81	18.721,33	34,81
162	19/08/2025	270.324.372.212	14.351.190,49	18.836,37	115,04
163	20/08/2025	267.246.638.234	14.300.948,91	18.687,33	(149,04)
164	21/08/2025	270.607.611.207	14.291.325,26	18.935,09	247,76
165	24/08/2025	262.529.038.255	14.237.390,47	18.439,40	(495,69)
166	25/08/2025	257.554.382.698	14.217.236,90	18.115,64	(323,76)
167	26/08/2025	264.232.615.454	14.187.093,86	18.624,85	509,21
168	27/08/2025	265.570.085.530	14.173.427,94	18.737,18	112,33
169	28/08/2025	266.449.257.727	14.172.891,25	18.799,92	62,74
170	31/08/2025	266.280.253.220	14.168.306,13	18.794,07	(5,85)
171	02/09/2025	266.254.871.639	14.168.306,13	18.792,28	(1,79)
172	03/09/2025	266.864.471.097	14.156.768,95	18.850,66	58,38
173	04/09/2025	270.660.997.566	14.197.057,43	19.064,58	213,92
174	07/09/2025	266.900.372.081	14.211.219,04	18.780,96	(283,62)
175	08/09/2025	261.452.634.695	14.201.071,85	18.410,76	(370,20)
176	09/09/2025	262.439.103.330	14.214.585,87	18.462,66	51,90
177	10/09/2025	263.401.143.848	14.215.633,36	18.528,97	66,31
178	11/09/2025	264.400.449.192	14.218.286,68	18.595,80	66,83
179	14/09/2025	266.683.946.257	14.223.914,06	18.748,98	153,18
180	15/09/2025	268.777.498.538	14.226.484,26	18.892,75	143,77
181	16/09/2025	269.329.273.486	14.228.465,06	18.928,90	36,15
182	17/09/2025	267.402.412.590	14.220.717,05	18.803,72	(125,18)
183	18/09/2025	265.112.129.773	14.206.257,83	18.661,64	(142,08)
184	21/09/2025	263.536.153.861	14.206.133,89	18.550,87	(110,77)
185	22/09/2025	259.043.751.648	14.219.417,39	18.217,60	(333,27)

180
 GT
 HH
 & Y
 TN
 HC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
186	23/09/2025	260.201.915.182	14.220.944,03	18.297,09	79,49
187	24/09/2025	262.661.094.461	14.203.213,91	18.493,07	195,98
188	25/09/2025	262.378.824.898	14.211.587,83	18.462,31	(30,76)
189	28/09/2025	260.026.908.748	14.210.201,23	18.298,60	(163,71)
190	29/09/2025	259.468.503.011	14.212.113,69	18.256,85	(41,75)
191	30/09/2025	257.185.359.694	14.178.262,62	18.139,41	(117,44)
192	01/10/2025	257.967.172.831	14.187.475,84	18.182,73	43,32
193	02/10/2025	256.773.712.396	14.184.554,74	18.102,34	(80,39)
194	05/10/2025	254.252.476.045	14.210.572,44	17.891,78	(210,56)
195	06/10/2025	260.667.592.969	14.240.130,86	18.305,14	413,36
196	07/10/2025	258.458.245.896	14.232.193,52	18.160,11	(145,03)
197	08/10/2025	259.887.004.644	14.225.162,60	18.269,52	109,41
198	09/10/2025	262.715.119.999	14.237.397,61	18.452,46	182,94
199	12/10/2025	264.215.437.498	14.236.994,06	18.558,37	105,91
200	13/10/2025	263.018.291.711	14.242.454,76	18.467,20	(91,17)
201	14/10/2025	260.583.083.171	14.244.279,07	18.293,87	(173,33)
202	15/10/2025	258.686.729.418	14.227.095,18	18.182,68	(111,19)
203	16/10/2025	260.077.257.084	14.231.046,99	18.275,34	92,66
204	19/10/2025	256.745.076.564	14.228.749,06	18.044,10	(231,24)
205	20/10/2025	246.788.241.794	14.228.571,31	17.344,55	(699,55)
206	21/10/2025	250.156.996.591	14.228.862,90	17.580,95	236,40
207	22/10/2025	251.820.232.393	14.236.552,15	17.688,28	107,33
208	23/10/2025	252.955.746.127	14.231.905,93	17.773,84	85,56
209	26/10/2025	253.278.356.120	14.232.315,11	17.796,00	22,16
210	27/10/2025	248.004.257.811	14.232.451,16	17.425,26	(370,74)
211	28/10/2025	252.379.145.534	14.235.967,54	17.728,27	303,01
212	29/10/2025	252.793.017.862	14.241.720,35	17.750,17	21,90
213	30/10/2025	251.729.654.269	14.239.812,10	17.677,87	(72,30)
214	31/10/2025	248.466.926.492	14.244.418,71	17.443,10	(234,77)
215	02/11/2025	248.441.858.430	14.244.418,71	17.441,34	(1,76)
216	03/11/2025	245.719.378.964	14.243.156,19	17.251,75	(189,59)
217	04/11/2025	248.995.454.362	14.305.334,94	17.405,77	154,02
218	05/11/2025	250.070.288.757	14.311.708,12	17.473,12	67,35
219	06/11/2025	247.814.446.416	14.309.203,47	17.318,53	(154,59)
220	09/11/2025	243.486.171.838	14.315.262,50	17.008,85	(309,68)
221	10/11/2025	241.789.717.278	14.334.198,58	16.868,03	(140,82)
222	11/11/2025	242.975.808.322	14.334.808,50	16.950,05	82,02
223	12/11/2025	246.387.168.015	14.341.335,69	17.180,21	230,16
224	13/11/2025	247.231.636.463	14.344.805,77	17.234,92	54,71
225	16/11/2025	247.700.341.529	14.350.937,21	17.260,22	25,30
226	17/11/2025	249.304.052.567	14.358.586,91	17.362,71	102,49
227	18/11/2025	249.696.620.820	14.333.707,12	17.420,24	57,53
228	19/11/2025	249.557.295.980	14.320.792,27	17.426,22	5,98
229	20/11/2025	251.282.195.057	14.326.021,90	17.540,26	114,04
230	23/11/2025	250.838.133.417	14.319.791,06	17.516,88	(23,38)
231	24/11/2025	252.741.837.017	14.322.299,51	17.646,73	129,85
232	25/11/2025	253.713.747.806	14.314.129,76	17.724,70	77,97
233	26/11/2025	254.488.886.705	14.318.002,56	17.774,04	49,34
234	27/11/2025	254.530.749.423	14.318.614,21	17.776,21	2,17
235	30/11/2025	256.187.316.611	14.320.377,39	17.889,70	113,49

11/1/2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>						
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	
236	01/12/2025	257.462.627.365	14.316.363,40	17.983,80		94,10
237	02/12/2025	259.170.776.147	14.305.642,87	18.116,68		132,88
238	03/12/2025	259.794.635.917	14.348.076,31	18.106,58		(10,10)
239	04/12/2025	259.681.360.985	14.358.238,90	18.085,87		(20,71)
240	07/12/2025	260.186.058.128	14.384.419,38	18.088,04		2,17
241	08/12/2025	260.122.457.201	14.383.028,65	18.085,37		(2,67)
242	09/12/2025	257.985.190.162	14.377.184,13	17.944,06		(141,31)
243	10/12/2025	254.237.673.244	14.342.153,06	17.726,60		(217,46)
244	11/12/2025	252.429.298.574	14.337.857,89	17.605,78		(120,82)
245	14/12/2025	246.805.462.065	14.347.713,71	17.201,72		(404,06)
246	15/12/2025	248.439.196.895	14.349.970,75	17.312,87		111,15
247	16/12/2025	254.956.514.340	14.400.814,78	17.704,31		391,44
248	17/12/2025	256.730.703.451	14.406.238,65	17.820,80		116,49
249	18/12/2025	256.947.976.150	14.362.923,94	17.889,67		68,87
250	21/12/2025	261.080.974.064	14.365.588,77	18.174,05		284,38
251	22/12/2025	265.377.289.067	14.348.644,64	18.494,93		320,88
252	23/12/2025	267.224.905.915	14.339.660,09	18.635,37		140,44
253	24/12/2025	268.530.390.573	14.327.064,36	18.742,87		107,50
254	25/12/2025	263.144.386.314	14.314.498,88	18.383,06		(359,81)
255	28/12/2025	260.449.440.297	14.265.094,03	18.257,81		(125,25)
256	29/12/2025	263.952.618.580	14.254.242,24	18.517,47		259,66
257	30/12/2025	264.260.739.909	14.242.466,41	18.554,42		36,95
258	31/12/2025	264.962.970.714	14.239.646,04	18.607,41		52,99

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm: 251.502.709.657

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm

- ▶ Mức cao nhất trong năm (VND): 948,71
- ▶ Mức thấp nhất trong năm (VND): 0,43

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
1	01/01/2024	234.722.270.685	16.720.356,13	14.038,11	
2	02/01/2024	234.027.499.323	16.697.554,57	14.015,67	(22,44)
3	03/01/2024	235.959.861.398	16.687.295,47	14.140,09	124,42
4	04/01/2024	238.391.773.468	16.738.444,05	14.242,17	102,08
5	07/01/2024	238.875.721.567	16.716.801,83	14.289,55	47,38
6	08/01/2024	239.684.525.756	16.726.274,79	14.329,82	40,27
7	09/01/2024	239.034.032.367	16.724.912,91	14.292,09	(37,73)
8	10/01/2024	239.756.429.902	16.742.732,26	14.320,03	27,94
9	11/01/2024	240.211.236.179	16.751.015,04	14.340,10	20,07
10	14/01/2024	239.367.967.714	16.733.123,09	14.305,03	(35,07)
11	15/01/2024	238.675.296.000	16.729.947,16	14.266,35	(38,68)
12	16/01/2024	240.505.950.444	16.722.128,27	14.382,49	116,14
13	17/01/2024	240.031.413.769	16.718.420,76	14.357,30	(25,19)
14	18/01/2024	241.491.283.822	16.723.473,38	14.440,25	82,95
15	21/01/2024	243.320.690.621	16.731.559,24	14.542,61	102,36
16	22/01/2024	244.231.248.161	16.737.868,52	14.591,53	48,92
17	23/01/2024	243.589.610.329	16.729.064,69	14.560,86	(30,67)
18	24/01/2024	242.320.831.819	16.717.640,40	14.494,91	(65,95)
19	25/01/2024	242.329.268.475	16.739.187,24	14.476,76	(18,15)
20	28/01/2024	242.776.921.968	16.715.093,90	14.524,41	47,65
21	29/01/2024	242.566.464.372	16.709.919,35	14.516,31	(8,10)
22	30/01/2024	243.086.829.012	16.714.890,58	14.543,13	26,82
23	31/01/2024	240.795.319.259	16.737.867,18	14.386,26	(156,87)
24	01/02/2024	241.405.769.569	16.711.462,40	14.445,52	59,26
25	04/02/2024	241.022.794.312	16.707.035,61	14.426,42	(19,10)
26	05/02/2024	245.761.146.228	16.713.515,41	14.704,33	277,91
27	06/02/2024	246.365.007.112	16.700.842,69	14.751,65	47,32
28	11/02/2024	248.938.286.825	16.713.610,22	14.894,34	142,69
29	14/02/2024	248.899.795.985	16.713.610,22	14.892,04	(2,30)
30	15/02/2024	251.983.773.709	16.809.446,00	14.990,60	98,56
31	18/02/2024	252.984.859.700	16.824.696,55	15.036,51	45,91
32	19/02/2024	254.740.164.539	16.844.164,24	15.123,34	86,83
33	20/02/2024	253.798.842.601	16.822.656,20	15.086,72	(36,62)
34	21/02/2024	254.798.579.552	16.820.109,52	15.148,44	61,72
35	22/02/2024	254.280.081.337	16.826.815,43	15.111,59	(36,85)
36	25/02/2024	250.925.234.760	16.818.388,23	14.919,69	(191,90)
37	26/02/2024	251.567.930.963	16.813.025,80	14.962,68	42,99
38	27/02/2024	255.094.129.306	16.822.840,94	15.163,55	200,87
39	28/02/2024	258.897.277.806	16.846.495,73	15.368,01	204,46
40	29/02/2024	259.423.881.401	16.832.786,55	15.411,82	43,81
41	03/03/2024	260.294.407.173	16.826.894,65	15.468,95	57,13
42	04/03/2024	261.204.373.350	16.819.686,55	15.529,68	60,73
43	05/03/2024	264.569.268.046	16.864.320,31	15.688,10	158,42
44	06/03/2024	261.712.534.574	16.810.988,73	15.567,94	(120,16)
45	07/03/2024	263.408.410.944	16.838.151,02	15.643,54	75,60
46	10/03/2024	258.199.558.185	16.789.243,81	15.378,86	(264,68)
47	11/03/2024	255.743.607.802	16.783.396,07	15.237,89	(140,97)
48	12/03/2024	257.154.908.599	16.796.282,22	15.310,22	72,33
49	13/03/2024	263.958.062.144	16.824.166,73	15.689,22	379,00
50	14/03/2024	261.621.105.467	16.825.996,27	15.548,62	(140,60)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>					
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
51	17/03/2024	261.720.730.488	16.826.564,80	15.554,02	5,40
52	18/03/2024	256.931.519.021	16.835.049,24	15.261,70	(292,32)
53	19/03/2024	257.121.387.222	16.860.037,29	15.250,34	(11,36)
54	20/03/2024	262.357.924.850	16.871.285,69	15.550,55	300,21
55	21/03/2024	265.232.584.130	16.872.895,58	15.719,44	168,89
56	24/03/2024	266.123.604.419	16.870.562,26	15.774,43	54,99
57	25/03/2024	262.399.043.258	16.813.798,86	15.606,17	(168,26)
58	26/03/2024	265.736.304.405	16.813.812,08	15.804,64	198,47
59	27/03/2024	266.802.997.308	16.812.638,29	15.869,19	64,55
60	28/03/2024	268.256.048.190	16.812.578,92	15.955,67	86,48
61	31/03/2024	267.473.768.225	16.809.329,34	15.912,22	(43,45)
62	01/04/2024	266.295.597.090	16.800.856,68	15.850,12	(62,10)
63	02/04/2024	266.860.551.488	16.801.430,07	15.883,20	33,08
64	03/04/2024	263.873.581.766	16.811.120,70	15.696,37	(186,83)
65	04/04/2024	262.171.530.787	16.796.161,77	15.609,01	(87,36)
66	07/04/2024	259.063.276.724	16.747.350,51	15.468,91	(140,10)
67	08/04/2024	257.645.042.303	16.733.621,30	15.396,84	(72,07)
68	09/04/2024	258.950.809.095	16.661.577,14	15.541,79	144,95
69	10/04/2024	258.533.334.759	16.700.866,60	15.480,23	(61,56)
70	11/04/2024	258.409.240.802	16.695.115,74	15.478,13	(2,10)
71	14/04/2024	261.275.650.009	16.678.300,19	15.665,60	187,47
72	15/04/2024	249.822.903.922	16.671.514,58	14.985,01	(680,59)
73	16/04/2024	249.406.841.956	16.640.737,61	14.987,72	2,71
74	18/04/2024	245.177.992.807	16.576.258,18	14.790,91	(196,81)
75	21/04/2024	241.762.627.180	16.558.955,76	14.600,11	(190,80)
76	22/04/2024	244.265.158.665	16.557.586,79	14.752,46	152,35
77	23/04/2024	242.744.079.313	16.538.990,19	14.677,07	(75,39)
78	24/04/2024	250.000.305.912	16.539.138,86	15.115,67	438,60
79	25/04/2024	250.516.625.845	16.552.837,38	15.134,36	18,69
80	28/04/2024	250.619.271.560	16.531.991,60	15.159,65	25,29
81	30/04/2024	250.591.488.600	16.531.991,60	15.157,97	(1,68)
82	01/05/2024	250.578.735.504	16.531.991,60	15.157,20	(0,77)
83	02/05/2024	252.905.077.932	16.533.094,57	15.296,89	139,69
84	05/05/2024	253.943.148.405	16.535.577,76	15.357,37	60,48
85	06/05/2024	256.711.220.764	16.524.169,78	15.535,49	178,12
86	07/05/2024	259.272.257.313	16.530.313,09	15.684,65	149,16
87	08/05/2024	259.401.354.602	16.521.813,76	15.700,53	15,88
88	09/05/2024	258.559.157.641	16.509.515,15	15.661,22	(39,31)
89	12/05/2024	258.149.377.671	16.513.288,62	15.632,82	(28,40)
90	13/05/2024	257.096.242.970	16.510.990,53	15.571,21	(61,61)
91	14/05/2024	258.399.323.691	16.501.167,54	15.659,45	88,24
92	15/05/2024	260.495.597.331	16.492.222,40	15.795,05	135,60
93	16/05/2024	263.301.956.454	16.503.307,60	15.954,49	159,44
94	19/05/2024	257.509.300.409	16.133.854,31	15.960,80	6,31
95	20/05/2024	257.823.698.801	16.124.406,35	15.989,65	28,85
96	21/05/2024	257.817.711.646	16.065.236,11	16.048,17	58,52
97	22/05/2024	255.721.521.689	16.032.809,87	15.949,88	(98,29)
98	23/05/2024	259.062.605.707	16.023.717,94	16.167,44	217,56
99	26/05/2024	254.102.249.975	16.013.718,52	15.867,78	(299,66)
100	27/05/2024	255.179.005.831	16.008.929,37	15.939,79	72,01



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>					
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
101	28/05/2024	257.985.699.920	15.994.041,14	16.130,11	190,32
102	29/05/2024	255.616.015.820	15.992.468,83	15.983,52	(146,59)
103	30/05/2024	255.993.183.708	15.988.572,83	16.011,00	27,48
104	31/05/2024	255.748.911.224	15.975.096,02	16.009,22	(1,78)
105	02/06/2024	255.722.842.185	15.975.096,02	16.007,59	(1,63)
106	03/06/2024	259.310.988.926	16.030.551,19	16.176,04	168,45
107	04/06/2024	260.133.408.815	16.042.421,50	16.215,34	39,30
108	05/06/2024	261.096.730.228	16.146.555,64	16.170,42	(44,92)
109	06/06/2024	260.418.711.227	16.143.836,02	16.131,15	(39,27)
110	09/06/2024	261.370.446.411	16.146.846,60	16.187,08	55,93
111	10/06/2024	262.971.459.541	16.170.274,64	16.262,64	75,56
112	11/06/2024	262.655.228.814	16.143.884,49	16.269,64	7,00
113	12/06/2024	266.277.348.702	16.144.786,66	16.493,08	223,44
114	13/06/2024	266.880.666.172	16.148.813,97	16.526,33	33,25
115	16/06/2024	263.222.206.748	16.177.872,09	16.270,50	(255,83)
116	17/06/2024	261.940.772.443	16.171.325,64	16.197,85	(72,65)
117	18/06/2024	261.862.859.221	16.083.772,92	16.281,18	83,33
118	19/06/2024	263.609.501.554	16.113.406,26	16.359,63	78,45
119	20/06/2024	265.357.601.226	16.107.281,03	16.474,38	114,75
120	23/06/2024	264.842.492.292	16.120.852,31	16.428,56	(45,82)
121	24/06/2024	260.319.931.635	16.112.302,65	16.156,59	(271,97)
122	25/06/2024	261.232.671.240	16.165.141,76	16.160,24	3,65
123	26/06/2024	262.011.332.918	16.160.659,98	16.212,91	52,67
124	27/06/2024	261.732.832.015	16.169.898,69	16.186,42	(26,49)
125	30/06/2024	260.160.818.332	16.173.901,34	16.085,22	(101,20)
126	01/07/2024	261.495.438.037	16.204.550,16	16.137,16	51,94
127	02/07/2024	262.317.200.162	16.209.576,93	16.182,85	45,69
128	03/07/2024	264.113.239.288	16.222.206,53	16.280,96	98,11
129	04/07/2024	264.928.638.007	16.232.763,10	16.320,61	39,65
130	07/07/2024	265.747.703.860	16.220.489,83	16.383,45	62,84
131	08/07/2024	266.338.541.574	16.189.174,58	16.451,64	68,19
132	09/07/2024	268.110.106.784	16.199.657,13	16.550,35	98,71
133	10/07/2024	265.436.153.162	16.157.812,17	16.427,72	(122,63)
134	11/07/2024	264.054.860.131	16.135.897,43	16.364,43	(63,29)
135	14/07/2024	263.881.078.103	16.125.300,55	16.364,41	(0,02)
136	15/07/2024	263.784.911.438	16.151.957,35	16.331,45	(32,96)
137	16/07/2024	264.430.471.230	16.163.400,03	16.359,82	28,37
138	17/07/2024	262.108.085.998	16.170.086,90	16.209,44	(150,38)
139	18/07/2024	262.617.280.987	16.180.724,07	16.230,25	20,81
140	21/07/2024	260.760.006.715	16.180.309,75	16.115,88	(114,37)
141	22/07/2024	259.598.116.762	16.183.489,63	16.040,92	(74,96)
142	23/07/2024	256.088.429.899	16.154.158,96	15.852,78	(188,14)
143	24/07/2024	256.607.687.378	16.163.256,12	15.875,98	23,20
144	25/07/2024	256.317.064.154	16.212.656,60	15.809,68	(66,30)
145	28/07/2024	258.917.302.858	16.229.766,72	15.953,23	143,55
146	29/07/2024	260.545.304.437	16.271.679,42	16.012,19	58,96
147	30/07/2024	260.080.141.352	16.272.292,11	15.983,00	(29,19)
148	31/07/2024	261.754.969.712	16.271.563,68	16.086,65	103,65
149	01/08/2024	257.814.393.467	16.287.491,34	15.828,98	(257,67)
150	04/08/2024	260.480.081.722	16.288.788,81	15.991,37	162,39

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RỘNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>					
<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
151	05/08/2024	253.328.934.324	16.315.099,27	15.527,26	(464,11)
152	06/08/2024	256.930.415.664	16.310.716,52	15.752,24	224,98
153	07/08/2024	256.546.115.779	16.312.884,19	15.726,59	(25,65)
154	08/08/2024	255.736.247.513	16.318.581,70	15.671,47	(55,12)
155	11/08/2024	258.771.589.032	16.319.146,69	15.856,93	185,46
156	12/08/2024	260.497.004.698	16.325.641,86	15.956,31	99,38
157	13/08/2024	260.020.111.823	16.343.038,55	15.910,14	(46,17)
158	14/08/2024	259.986.307.897	16.341.066,74	15.909,99	(0,15)
159	15/08/2024	258.567.621.382	16.331.852,42	15.832,10	(77,89)
160	18/08/2024	262.837.566.674	16.328.918,73	16.096,44	264,34
161	19/08/2024	265.254.817.426	16.340.862,37	16.232,60	136,16
162	20/08/2024	266.318.609.007	16.361.049,10	16.277,59	44,99
163	21/08/2024	267.896.920.090	16.360.703,32	16.374,41	96,82
164	22/08/2024	267.099.458.189	16.346.855,87	16.339,50	(34,91)
165	25/08/2024	267.179.118.063	16.331.544,15	16.359,69	20,19
166	26/08/2024	265.091.173.908	16.290.472,52	16.272,77	(86,92)
167	27/08/2024	264.281.748.723	16.260.878,43	16.252,61	(20,16)
168	28/08/2024	264.714.877.863	16.239.879,62	16.300,29	47,68
169	29/08/2024	264.796.164.455	16.235.238,88	16.309,96	9,67
170	31/08/2024	264.985.803.805	16.220.060,92	16.336,91	26,95
171	01/09/2024	264.977.006.808	16.220.060,92	16.336,37	(0,54)
172	03/09/2024	264.959.413.265	16.220.060,92	16.335,29	(1,08)
173	04/09/2024	262.644.218.599	16.222.819,22	16.189,80	(145,49)
174	05/09/2024	260.765.676.525	16.246.021,17	16.051,04	(138,76)
175	08/09/2024	261.525.634.262	16.247.191,44	16.096,66	45,62
176	09/09/2024	261.238.096.637	16.252.285,81	16.073,92	(22,74)
177	10/09/2024	260.692.160.485	16.297.075,89	15.996,25	(77,67)
178	11/09/2024	260.444.055.371	16.294.342,04	15.983,71	(12,54)
179	12/09/2024	260.726.944.008	16.247.306,09	16.047,39	63,68
180	15/09/2024	259.933.712.433	16.253.209,37	15.992,76	(54,63)
181	16/09/2024	258.229.473.006	16.290.034,16	15.851,99	(140,77)
182	17/09/2024	260.484.605.769	16.270.114,31	16.010,00	158,01
183	18/09/2024	262.103.571.570	16.262.631,75	16.116,92	106,92
184	19/09/2024	262.652.325.342	16.266.266,67	16.147,05	30,13
185	22/09/2024	263.718.645.901	16.263.020,75	16.215,84	68,79
186	23/09/2024	263.576.531.682	16.265.626,64	16.204,51	(11,33)
187	24/09/2024	264.945.162.054	16.241.955,74	16.312,39	107,88
188	25/09/2024	266.779.787.688	16.217.003,64	16.450,62	138,23
189	26/09/2024	266.990.444.316	16.215.553,63	16.465,08	14,46
190	29/09/2024	266.326.588.354	16.199.087,87	16.440,83	(24,25)
191	30/09/2024	266.164.576.502	16.172.963,05	16.457,37	16,54
192	01/10/2024	266.308.323.521	16.166.967,10	16.472,37	15,00
193	02/10/2024	265.603.588.651	16.146.093,34	16.450,02	(22,35)
194	03/10/2024	263.801.755.708	16.124.098,45	16.360,71	(89,31)
195	06/10/2024	263.373.922.001	16.162.026,36	16.295,84	(64,87)
196	07/10/2024	263.682.868.193	16.179.268,91	16.297,57	1,73
197	08/10/2024	263.791.964.586	16.181.461,36	16.302,11	4,54
198	09/10/2024	265.287.185.559	16.183.863,24	16.392,08	89,97
199	10/10/2024	266.568.242.107	16.185.823,51	16.469,24	77,16
200	13/10/2024	266.150.073.571	16.183.891,68	16.445,36	(23,88)

81
 ÔN
 TN
 ST
 ÊT
 HC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>					
STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND	Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND
201	14/10/2024	265.738.034.346	16.183.300,03	16.420,50	(24,86)
202	15/10/2024	264.418.621.816	16.165.718,41	16.356,75	(63,75)
203	16/10/2024	263.378.665.172	16.131.146,39	16.327,33	(29,42)
204	17/10/2024	264.521.546.370	16.125.660,18	16.403,76	76,43
205	20/10/2024	264.053.370.481	16.129.893,40	16.370,43	(33,33)
206	21/10/2024	262.237.338.402	16.134.457,00	16.253,24	(117,19)
207	22/10/2024	260.168.708.940	16.118.234,83	16.141,26	(111,98)
208	23/10/2024	261.462.768.581	16.155.061,16	16.184,57	43,31
209	24/10/2024	258.849.397.791	16.143.790,05	16.033,99	(150,58)
210	27/10/2024	257.551.575.385	16.119.053,34	15.978,08	(55,91)
211	28/10/2024	258.242.532.344	16.122.881,86	16.017,14	39,06
212	29/10/2024	260.060.773.772	16.118.843,72	16.133,95	116,81
213	30/10/2024	260.085.320.978	16.123.555,59	16.130,76	(3,19)
214	31/10/2024	260.914.091.995	16.118.590,02	16.187,15	56,39
215	03/11/2024	258.201.225.033	16.125.683,04	16.011,80	(175,35)
216	04/11/2024	256.339.586.194	16.124.849,96	15.897,17	(114,63)
217	05/11/2024	257.791.945.279	16.214.850,96	15.898,50	1,33
218	06/11/2024	260.648.313.752	16.218.987,63	16.070,56	172,06
219	07/11/2024	260.419.339.606	16.227.699,76	16.047,82	(22,74)
220	10/11/2024	257.603.799.592	16.103.829,34	15.996,43	(51,39)
221	11/11/2024	256.775.718.982	16.107.769,76	15.941,10	(55,33)
222	12/11/2024	256.016.271.426	16.132.126,42	15.869,96	(71,14)
223	13/11/2024	256.053.004.769	16.131.758,66	15.872,60	2,64
224	14/11/2024	253.415.466.475	16.140.227,13	15.700,86	(171,74)
225	17/11/2024	250.627.100.311	16.138.726,22	15.529,54	(171,32)
226	18/11/2024	250.232.887.493	16.140.408,93	15.503,50	(26,04)
227	19/11/2024	247.394.474.481	16.130.154,66	15.337,39	(166,11)
228	20/11/2024	249.280.875.122	16.147.971,44	15.437,28	99,89
229	21/11/2024	251.531.723.143	16.122.926,01	15.600,87	163,59
230	24/11/2024	251.652.862.347	16.131.209,69	15.600,37	(0,50)
231	25/11/2024	253.658.477.400	16.173.936,55	15.683,16	82,79
232	26/11/2024	254.767.401.911	16.172.774,42	15.752,85	69,69
233	27/11/2024	255.085.137.946	16.172.654,80	15.772,61	19,76
234	28/11/2024	255.132.703.662	16.177.835,73	15.770,50	(2,11)
235	30/11/2024	256.527.082.199	16.173.109,42	15.861,33	90,83
236	01/12/2024	256.514.099.426	16.173.109,42	15.860,53	(0,80)
237	02/12/2024	256.049.854.042	16.157.556,00	15.847,06	(13,47)
238	03/12/2024	255.687.576.115	16.141.808,37	15.840,08	(6,98)
239	04/12/2024	254.006.966.901	16.139.126,84	15.738,58	(101,50)
240	05/12/2024	259.715.129.639	16.157.944,75	16.073,52	334,94
241	08/12/2024	259.657.728.603	16.155.775,98	16.072,12	(1,40)
242	09/12/2024	260.143.213.770	16.164.251,31	16.093,73	21,61
243	10/12/2024	259.689.503.762	16.157.684,23	16.072,19	(21,54)
244	11/12/2024	259.130.539.906	16.160.334,23	16.034,97	(37,22)
245	12/12/2024	258.558.263.085	16.145.995,72	16.013,77	(21,20)
246	15/12/2024	257.639.994.784	16.133.126,67	15.969,62	(44,15)
247	16/12/2024	257.606.678.413	16.123.958,43	15.976,63	7,01
248	17/12/2024	256.842.396.092	16.123.796,85	15.929,39	(47,24)
249	18/12/2024	257.773.855.952	16.112.024,09	15.998,84	69,45
250	19/12/2024	256.094.289.255	16.116.229,85	15.890,45	(108,39)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

<i>STT</i>	<i>Ngày NAV</i>	<i>Giá trị tài sản ròng VND</i>	<i>Số lượng chứng chỉ Quỹ CCQ</i>	<i>Giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>	<i>Tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ Quỹ VND</i>
251	22/12/2024	256.288.060.738	16.112.316,95	15.906,34	15,89
252	23/12/2024	256.494.880.412	16.111.569,74	15.919,91	13,57
253	24/12/2024	256.262.684.897	16.108.768,62	15.908,27	(11,64)
254	25/12/2024	259.298.255.088	16.111.769,74	16.093,71	185,44
255	26/12/2024	259.482.661.694	16.116.636,62	16.100,29	6,58
256	29/12/2024	259.619.884.831	16.107.863,45	16.117,58	17,29
257	30/12/2024	258.266.316.349	16.074.993,21	16.066,34	(51,24)
258	31/12/2024	257.534.437.686	16.068.637,62	16.027,14	(39,20)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm: 257.362.543.476

Biến động Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ Quỹ trong năm

- ▶ Mức cao nhất trong năm (VND): 680,59
- ▶ Mức thấp nhất trong năm (VND): 0,02

20. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	<i>Số cuối năm Chứng chỉ Quỹ</i>	<i>Số đầu năm Chứng chỉ Quỹ</i>
Số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành	14.239.646,04	16.068.637,62

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

21.1 Các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư trọng yếu với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Ngày 31 tháng 12	
			năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
Công ty TNHH Quản lý quỹ Đầu tư IPA Partner	Công ty Quản lý Quỹ	Phải trả từ dịch vụ quản lý	327.680.984	329.655.884
		Phải trả phí giao dịch		(3.770.893.806)
Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ đồng thời là Chủ tịch HĐQT bên liên quan	Chứng chỉ Quỹ	31.477.327	61.481.333
		Phải trả phí giao dịch	11.376.578	13.119.935
		Chứng chỉ Quỹ		(154.929.767)

Quỹ Đầu tư Chủ động VND

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

21.2 Các hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu trong năm được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngân hàng Giám sát	Phí dịch vụ giám sát	66.000.000	66.000.000
		Phí lưu ký thu hộ Trung tâm lưu ký chứng khoán	23.537.210	23.909.116
		Phí dịch vụ ngân hàng khác	14.667.217	7.493.474
		Phí dịch vụ lưu ký tài sản	637.046.917	392.464.170
		Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	198.000.000	198.000.000
		Thu nhập lãi tiền gửi và giấy tờ có giá	69.444.367	88.133.041

Các số dư trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được trình bày dưới đây:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Số đầu năm VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Số cuối năm VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Ngân hàng Giám sát	Tiền gửi thanh toán	37.448.379.334	2.192.596.763.167	(2.161.344.547.194)	68.700.595.307
		Phí lưu ký thu hộ Trung tâm lưu ký chứng khoán	5.514.044	23.537.210	(26.858.549)	2.192.705
		Phí giám sát phải trả	16.500.000	66.000.000	(77.000.000)	5.500.000
		Phí dịch vụ quản trị quỹ phải trả	49.500.000	198.000.000	(231.000.000)	16.500.000
		Phí dịch vụ lưu ký tài sản	46.557.435	637.046.917	(668.476.327)	15.128.025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng và chứng chỉ tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ có nắm giữ công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong năm, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện của Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

330
 RI
 V
 NH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Công ty quản lý quỹ cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Quỹ dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	<i>Dưới 3 tháng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025		
Phải trả về mua các khoản đầu tư	-	-
Phải trả cho các Đại lý phân phối, công ty Quản lý Quỹ về mua bán chứng chỉ Quỹ	74.601.268	74.601.268
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12.559.181	12.559.181
Chi phí phải trả	93.487.388	93.487.388
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	237.843.654	237.843.654
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	39.515.686	39.515.686
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	382.176.614	382.176.614
Phải trả, phải nộp khác	27.000.000	27.000.000
Tổng cộng	867.183.791	867.183.791
	<i>Dưới 3 tháng VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		
Phải trả về mua các khoản đầu tư	2.455.650.000	2.455.650.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối, công ty Quản lý Quỹ về mua bán chứng chỉ Quỹ	42.853.905	42.853.905
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16.614.713	16.614.713
Chi phí phải trả	96.257.935	96.257.935
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	187.119.011	187.119.011
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	41.732.671	41.732.671
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	458.952.463	458.952.463
Phải trả, phải nộp khác	45.000.000	45.000.000
Tổng cộng	3.344.180.698	3.344.180.698

11/01/2025
 S. H. / 07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Giá trị hợp lý

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Quỹ:

	<i>Số cuối năm nay</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Tài sản tài chính		
Các khoản đầu tư	171.580.586.389	188.684.688.650
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	68.700.595.307	76.700.595.307
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	444.870.548	444.870.548
	240.726.052.244	265.830.154.505
	<i>Số cuối năm</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho các Đại lý phân phối, công ty Quản lý Quỹ về mua bán chứng chỉ Quỹ	74.601.268	74.601.268
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12.559.181	12.559.181
Chi phí phải trả	93.487.388	93.487.388
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	237.843.654	237.843.654
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	39.515.686	39.515.686
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	382.176.614	382.176.614
Phải trả, phải nộp khác	27.000.000	27.000.000
	867.183.791	867.183.791
	<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Tài sản tài chính		
Các khoản đầu tư	210.333.053.134	220.623.105.050
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	37.448.379.334	37.448.379.334
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	2.807.134.000	2.807.134.000
	250.588.566.468	260.878.618.384
	<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị ghi sổ VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả về mua các khoản đầu tư	2.455.650.000	2.455.650.000
Phải trả cho các Đại lý phân phối, công ty Quản lý Quỹ về mua bán chứng chỉ Quỹ	42.853.905	42.853.905
Phải trả Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16.614.713	16.614.713
Chi phí phải trả	96.257.935	96.257.935
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ Quỹ	187.119.011	187.119.011
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ Quỹ	41.732.671	41.732.671
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở	458.952.463	458.952.463
Phải trả, phải nộp khác	45.000.000	45.000.000
	3.344.180.698	3.344.180.698

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	1,50%	1,50%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS và VSD/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,29%	0,19%
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/ Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,14%	0,14%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán(nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,05%	0,05%
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,04%	0,07%
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	2,93%	2,31%
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	327,59%	137,88%
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô quỹ đầu năm Tổng giá trị chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu năm (theo mệnh giá) (VND)	160.686.376.200	167.203.561.300
	Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành đầu năm (chứng chỉ Quỹ)	16.068.638,62	16.720.356,13
2	Thay đổi quy mô quỹ trong năm Số lượng chứng chỉ Quỹ phát hành thêm trong năm (chứng chỉ Quỹ)	3.353.380,73	4.834.120,19
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong năm (theo mệnh giá) (VND)	33.533.807.300	48.341.201.900
	Số lượng chứng chỉ Quỹ mua lại trong năm (chứng chỉ Quỹ)	(5.182.372,31)	(5.485.838,70)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong năm khi đáp ứng lệnh của Nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(51.823.723.100)	(54.858.387.000)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Tổng giá trị chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối năm (VND)	142.396.460.400	160.686.376.200
	Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ đang lưu hành cuối năm (chứng chỉ Quỹ)	14.239.646,04	16.068.637,62
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối năm (%)	35,57%	31,41%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của 10 Nhà đầu tư lớn nhất cuối năm (%)	41,39%	37,77%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
II	Các chỉ tiêu khác (tiếp theo)		
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ Quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ (%)	0,17%	0,15%
7	Số Nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ, kể cả giao dịch ký danh	10.577	10.752
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ cuối năm	18.607,41	16.027,14



24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 03 năm 2026

Người lập
 Bà Nguyễn Thị Thúy Lan
 Kế toán Trưởng



Người phê duyệt
 Bà Phạm Minh Hương
 Chủ tịch Công ty
 kiêm Tổng Giám đốc

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn